

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 1

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 5

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1: Phân số nào dưới đây là phân số thập phân:

A. $\frac{100}{57}$

B. $\frac{23}{100}$

C. $\frac{15}{20}$

D. $\frac{10}{55}$

Câu 2. Chữ số 7 trong số thập phân 15,327 có giá trị là:

A. 7

B. $\frac{7}{100}$

C. $\frac{7}{1000}$

D. $\frac{15327}{1000}$

Câu 3. Viết phân số $\frac{21}{100}$ dưới dạng số thập phân được:

A. 21,0

B. 2,1

C. 0,21

D. 0,021

Câu 4. Số bé nhất trong các số 57,843; 56,834; 57,354; 56,345 là

A. 57,843

B. 56,834

C. 57,354

D. 56,345

Câu 5. Một người trong 5 ngày làm được 30 sản phẩm. Với mức làm như thế để được 48 sản phẩm người đó phải làm trong bao nhiêu ngày?

A. 6 ngày

B. 7 ngày

C. 8 ngày

D. 9 ngày

II. TỰ LUẬN**Câu 1.** Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) 1kg 38 g = kg

b) $6\text{m}^2 15\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{dm}^2$

c) 12 ha = km^2

d) $4236\text{m}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$

Câu 2. Chuyển các hỗn số sau thành phân số rồi thực hiện phép tính:

a) $2\frac{2}{3} \times 3\frac{3}{4}$

b) $3\frac{1}{2} : 2\frac{1}{4}$

Câu 3. Một căn phòng hình chữ nhật có chiều rộng 6m, chiều dài 9m. Người ta lát nền căn phòng đó bằng loại gạch vuông cạnh 3 dm. Hỏi để lát kín căn phòng đó cần bao nhiêu viên gạch? (Diện tích phần mạch vữa không đáng kể)

.....
.....
.....

Câu 4. Hiện nay mẹ hơn con 27 tuổi. Biết rằng sau 3 năm nữa tuổi mẹ bằng $\frac{5}{2}$ tuổi con. Tính tuổi hiện nay của mỗi người?

.....
.....
.....
.....
.....
.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

1. B	2. C	3. C	4. D	5. C
------	------	------	------	------

II. TỰ LUẬN

Câu 1.

Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) $1\text{kg } 38\text{ g} = \dots\dots\dots \text{kg}$

b) $6\text{m}^2\ 15\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{dm}^2$

c) $12\text{ ha} = \dots\dots\dots \text{km}^2$

d) $4236\text{m}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$

Phương pháp giải

Áp dụng cách đổi: $1\text{kg} = 1000\text{ g}$; $1\text{m}^2 = 100\text{ dm}^2$

$1\text{ km}^2 = 100\text{ ha}$; $1\text{ ha} = 10000\text{m}^2$

Lời giải chi tiết

a) $1\text{kg } 38\text{ g} = 1\frac{38}{1000} = 1,038\text{ kg}$

b) $6\text{m}^2\ 15\text{dm}^2 = 615\text{ dm}^2$

c) $12\text{ ha} = \frac{12}{100} = 0,12\text{ km}^2$

d) $4236\text{m}^2 = \frac{4236}{10000} = 0,4236\text{ ha}$

Câu 2.

Chuyển các hỗn số sau thành phân số rồi thực hiện phép tính:

a) $2\frac{2}{3} \times 3\frac{3}{4}$

b) $3\frac{1}{2} : 2\frac{1}{4}$

Phương pháp giải

- Chuyển hỗn số thành phân số rồi nhân, chia phân số theo quy tắc:

+ Muốn nhân hai phân số ta lấy tử số nhân với tử số, mẫu số nhân với mẫu số

+ Muốn chia hai phân số ta lấy phân số thứ nhất nhân với phân số thứ hai đảo ngược

Lời giải chi tiết

a) $2\frac{2}{3} \times 3\frac{3}{4} = \frac{8}{3} \times \frac{15}{4} = \frac{8 \times 15}{3 \times 4} = \frac{4 \times 2 \times 3 \times 5}{3 \times 4} = 10$

b) $3\frac{1}{2} : 2\frac{1}{4} = \frac{7}{2} : \frac{9}{4} = \frac{7}{2} \times \frac{4}{9} = \frac{28}{18} = \frac{14}{9}$

Câu 3. Một căn phòng hình chữ nhật có chiều rộng 6m, chiều dài 9m. Người ta lát nền căn phòng đó bằng loại gạch vuông cạnh 3 dm. Hỏi để lát kín căn phòng đó cần bao nhiêu viên gạch? (Diện tích phần mạch vữa không đáng kể)

Phương pháp giải

- Tính diện tích căn phòng = Chiều dài x chiều rộng

- Đổi số đo diện tích vừa tìm được sang đơn vị dm^2

- Tính diện tích mỗi viên gạch = Độ dài cạnh x độ dài cạnh
- Số viên gạch = Diện tích căn phòng : Diện tích 1 viên gạch

Lời giải chi tiết

Diện tích căn phòng hình chữ nhật là

$$6 \times 9 = 54 \text{ (m}^2\text{)} = 5400 \text{ dm}^2$$

Diện tích viên gạch hình vuông có cạnh 3 dm là

$$3 \times 3 = 9 \text{ (dm}^2\text{)}$$

Số viên gạch cần dùng để lát kín căn phòng đó là

$$5400 : 9 = 600 \text{ (viên)}$$

Đáp số: 600 viên

Câu 4. Hiện nay mẹ hơn con 27 tuổi. Biết rằng sau 3 năm nữa tuổi mẹ bằng $\frac{5}{2}$ tuổi con. Tính tuổi

hiện nay của mỗi người?

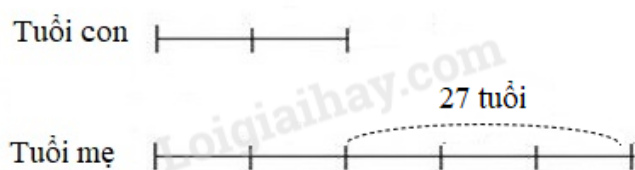
Phương pháp giải

- Sau 3 năm nữa mẹ vẫn hơn con 27 tuổi.
- Vẽ sơ đồ, tìm hiệu số phần bằng nhau
- Tìm tuổi con về tuổi mẹ sau 3 năm
- Tìm tuổi con và tuổi mẹ hiện nay

Lời giải chi tiết

Sau 3 năm nữa thì hiệu số tuổi của hai mẹ con không đổi và mẹ vẫn hơn con 27 tuổi.

Ta có sơ đồ sau 3 năm:



Hiệu số phần bằng nhau là

$$5 - 2 = 3 \text{ (phần)}$$

Tuổi con sau 3 năm nữa là

$$27 : 3 \times 2 = 18 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi con hiện nay là

$$18 - 3 = 15 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi mẹ hiện nay là

$$15 + 27 = 42 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: Con: 15 tuổi ; Mẹ: 42 tuổi

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 2

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 5

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1: Số gồm: Hai mươi tư đơn vị, hai phần mười, tám phần nghìn được viết là:

A. 24,280 B. 24,028

C. 24,208 D. 24,820

Câu 2. Hỗn số $11\frac{9}{100}$ viết dưới dạng số thập phân là:

A. 11,9 B. 11,09

C. 11,009 D. 11,90

Câu 3. Số lớn nhất trong các số 5,789; 5,897; 5,798; 5,879 là:

A. 5,789 B. 5,897

C. 5,798 D. 5,879

Câu 4. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là $8m^2 3cm^2 = \dots \dots cm^2$ là:

A. 803 B. 8030

C. 80003 D. 80200

Câu 5. Để hút hết nước ở một cái hồ phải dùng 6 máy bơm làm việc liên tục trong 12 giờ. Nếu muốn hoàn thành công việc trong 4 giờ thì cần dùng bao nhiêu máy bơm? (Công suất các máy bơm như nhau).

A. 18 máy bơm B. 12 máy bơm

C. 10 máy bơm D. 24 máy bơm

PHẦN 2. TỰ LUẬN**Câu 1.** Điền số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:a) $5m 28 cm = \dots \dots \dots m$ b) $18 \text{ tấn } 25 \text{ kg} = \dots \dots \dots \text{ tấn}$ c) $9ha 7dam^2 = \dots \dots \dots ha$ d) $5269 m^2 = \dots \dots \dots ha$ **Câu 2.** Tính:

a) $4\frac{1}{2} + 2\frac{3}{8}$

b) $\frac{11}{12} : \frac{22}{30} \times \frac{6}{15}$

.....
.....
.....
Câu 3. Một người thợ may 40 bộ quần áo đồng phục hết 120m vải. Hỏi nếu người đó may 65 bộ quần áo đồng phục như thế thì cần bao nhiêu mét vải?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
Câu 4. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều rộng bằng chiều dài và chu vi mảnh đất là 168 m.

- a) Tính chiều dài, chiều rộng của mảnh đất đó.
- b) Người ta trồng rau trên mảnh đất đó, cứ 1m^2 thu hoạch được 5 kg rau. Hỏi cả thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu kg rau?

Số mét vải để may một bộ đồng phục là

$$120 : 40 = 3 \text{ (m)}$$

Số mét vải để may 65 bộ đồng phục là

$$3 \times 65 = 195 \text{ (m)}$$

Đáp số: 195 m

Bài 4. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài và chu vi mảnh đất là 168 m.

a) Tính chiều dài, chiều rộng của mảnh đất đó.

b) Người ta trồng rau trên mảnh đất đó, cứ 1m^2 thu hoạch được 5 kg rau. Hỏi cả thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu kg rau?

Phương pháp giải

- Tìm nửa chu vi mảnh đất = Chu vi : 2
- Tìm chiều dài và chiều rộng theo bài toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.
- Tìm diện tích mảnh đất = Chiều dài x chiều rộng
- Số kg thu hoạch được = Diện tích mảnh đất : 8

Lời giải chi tiết

a) Nửa chu vi mảnh đất hình chữ nhật là

$$168 : 2 = 84 \text{ (m)}$$



Tổng số phần bằng nhau là

$$3 + 4 = 7 \text{ (phần)}$$

Chiều rộng của thửa ruộng là

$$84 : 7 \times 3 = 36 \text{ (m)}$$

Chiều dài của thửa ruộng là

$$84 - 36 = 48 \text{ (m)}$$

b) Diện tích của thửa ruộng đó là

$$36 \times 48 = 1728 \text{ (m}^2\text{)}$$

Cả thửa ruộng thu hoạch được số ki-lô-gam rau là

$$5 \times 1728 = 8640 \text{ (kg)}$$

Đáp số: a) Chiều rộng: 36 m, chiều dài: 48 m

b) 8640 kg

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 3

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 5

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Số thập phân gồm: Mười hai đơn vị, tám phần mười, sáu phần nghìn viết là:

- A. 12,860 B. 12, 608 C. 12,806 D. 12,086

Câu 2. Chữ số 8 trong số thập phân 27, 285 có giá trị là:

- A. $\frac{8}{1000}$ B. $\frac{8}{100}$ C. $\frac{8}{10}$ D. 8

Câu 3. Số $23\frac{3}{5}$ viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 23,6 B. 23,4 C. 23,35 D. 23,53

Câu 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm $318 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots$ ha

- A. 0,318 B. 0,0318 C. 3,018 D. 3,18

Câu 5. Một ô tô đi trong 6 giờ được 390 km. Hỏi trong 4 giờ ô tô đó đi được bao nhiêu ki-lô-mét?

- A. 250 km B. 260 km C. 240 km D. 280 km

PHẦN 2. TỰ LUẬN**Câu 1.** Thực hiện phép tính:

a) $1\frac{1}{8} \times 2\frac{1}{2} : 3\frac{3}{4}$

b) $1\frac{1}{4} \times \left(\frac{13}{14} - \frac{3}{7}\right)$

.....

.....

.....

Câu 2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm.

a) $35\text{kg } 8\text{g} = \dots\dots\dots$ kg

b) $37\text{m}^2 4\text{cm}^2 = \dots\dots\dots$ dm^2

c) $2\text{ha } 8\text{dam}^2 = \dots\dots\dots$ ha

d) $8\text{ha } 360\text{m}^2 = \dots\dots\dots$ ha

Câu 3. Một bếp ăn tập thể chuẩn bị đủ gạo cho 110 người ăn trong 30 ngày. Nhưng thực tế sau đó vì có thêm người đến ăn nên số gạo đó chỉ đủ ăn trong 22 ngày. Vậy số người đến thêm là bao nhiêu người?

.....
.....
.....
.....

Câu 4. Một thửa ruộng hình chữ nhật có nửa chu vi 105 m, chiều rộng bằng $\frac{2}{5}$ chiều dài. Người ta cấy lúa trên thửa ruộng đó. Tính ra cứ 50 m² cấy lúa thu hoạch được 70 kg thóc. Hỏi cả thửa ruộng thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam thóc?

.....
.....
.....
.....
.....
.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

1. C	2. B	3. A	4. B	5. B
------	------	------	------	------

II. TỰ LUẬN

Câu 1.

Thực hiện phép tính:

$$a) 1\frac{1}{8} \times 2\frac{1}{2} : 3\frac{3}{4}$$

$$b) 1\frac{1}{4} \times \left(\frac{13}{14} - \frac{3}{7} \right)$$

Phương pháp giải

- Chuyển hỗn số thành phân số
- Tính giá trị biểu thức theo quy tắc đã học

Lời giải chi tiết

$$a) 1\frac{1}{8} \times 2\frac{1}{2} : 3\frac{3}{4} = \frac{9}{8} \times \frac{5}{2} : \frac{15}{4} = \frac{9}{8} \times \frac{5}{2} \times \frac{4}{15} = \frac{3 \times 3 \times 5 \times 4}{4 \times 2 \times 2 \times 5 \times 3} = \frac{3}{4}$$

$$b) 1\frac{1}{4} \times \left(\frac{13}{14} - \frac{3}{7} \right) = \frac{5}{4} \times \left(\frac{13}{14} - \frac{6}{14} \right) = \frac{5}{4} \times \frac{1}{2} = \frac{5}{8}$$

Câu 2.

$$a) 35\text{kg } 8\text{g} = \dots\dots\dots \text{kg}$$

$$b) 37\text{m}^2 4\text{cm}^2 = \dots\dots\dots \text{dm}^2$$

$$c) 2\text{ha } 8\text{dam}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$$

$$d) 8\text{ha } 360\text{m}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$$

Phương pháp giải

Áp dụng cách đổi:

$$1\text{g} = \frac{1}{1000} \text{kg} ; 1\text{dam}^2 = \frac{1}{100} \text{ha} ; 1\text{m}^2 = \frac{1}{10000} \text{ha}$$

Lời giải chi tiết

$$a) 35\text{kg } 8\text{g} = 35\frac{8}{1000} \text{kg} = 35,008 \text{kg}$$

$$b) 37\text{m}^2 4\text{cm}^2 = 3700,04 \text{dm}^2$$

$$c) 2\text{ha } 8\text{dam}^2 = 2\frac{8}{100} \text{ha} = 2,08\text{ha}$$

$$d) 8\text{ha } 36\text{m}^2 = 8\frac{36}{10000} \text{ha} = 8,0036\text{ha}$$

Câu 3. Một bếp ăn tập thể chuẩn bị đủ gạo cho 110 người ăn trong 30 ngày. Nhưng thực tế sau đó vì có thêm người đến ăn nên số gạo đó chỉ đủ ăn trong 22 ngày. Vậy số người đến thêm là bao nhiêu người?

Phương pháp giải

- Tìm một người ăn hết số gạo đó trong bao nhiêu ngày
- Tìm số người để ăn hết số gạo trong 22 ngày
- Tìm số người đến thêm

Lời giải chi tiết

Một người ăn hết số gạo đó trong số ngày là

$$110 \times 30 = 3300 \text{ (ngày)}$$

Số người để ăn hết số gạo đó trong 22 ngày là

$$3300 : 22 = 150 \text{ (người)}$$

Số người đến thêm là

$$150 - 110 = 40 \text{ (người)}$$

Đáp số: 40 người

Câu 4. Một thửa ruộng hình chữ nhật có nửa chu vi 105 m, chiều rộng bằng $\frac{2}{5}$ chiều dài. Người ta cấy lúa trên thửa ruộng đó. Tính ra cứ 50 m^2 cấy lúa thu hoạch được 70 kg thóc. Hỏi cả thửa ruộng thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam thóc?

Phương pháp giải

- Tìm chiều dài và chiều rộng theo bài toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số
- Tìm diện tích thửa ruộng = chiều dài x chiều rộng
- Số kg thóc thu hoạch = Diện tích thửa ruộng : 50×70

Lời giải chi tiết

Ta có sơ đồ:



Tổng số phần bằng nhau là

$$2 + 5 = 7 \text{ (phần)}$$

Chiều rộng thửa ruộng là

$$105 : 7 \times 2 = 30 \text{ (m)}$$

Chiều dài thửa ruộng là

$$105 - 30 = 75 \text{ (m)}$$

Diện tích thửa ruộng là

$$30 \times 75 = 2250 \text{ (m}^2\text{)}$$

Cả thửa ruộng thu hoạch được số ki-lô-gam thóc là

$$2250 : 50 \times 70 = 3150 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 3150 kg thóc

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 4

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 5

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1: Hỗn số $2\frac{5}{8}$ được viết thành phân số:

A. $\frac{15}{8}$

B. $\frac{10}{8}$

C. $\frac{17}{8}$

D. $\frac{21}{8}$

Câu 2. Viết số thập phân gồm có: Tám mươi ba đơn vị, sáu phần mười, chín phần trăm, tám phần nghìn

A. 80,896

B. 83,698

C. 83,896

D. 83,968

Câu 3. Số thập phân 7,003 viết dưới dạng hỗn số là:

A. $\frac{703}{1000}$

B. $\frac{7003}{1000}$

C. $7\frac{3}{1000}$

D. $7\frac{3}{100}$

Câu 4. Chữ số 6 trong số thập phân 32,956 thuộc hàng nào?

A. Hàng đơn vị

B. Hàng phần mười

C. Hàng phần trăm

D. Hàng phần nghìn

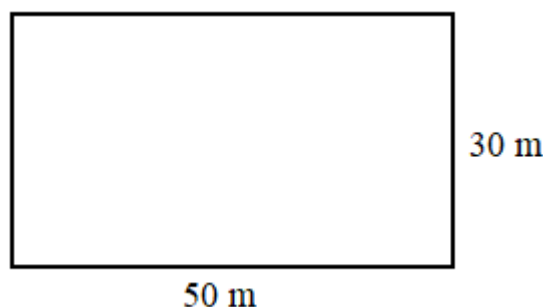
Câu 5. Một xe tải nhỏ chở 4 chuyến được 320 bao xi măng. Hỏi xe đó phải chở hết 480 bao xi măng trong mấy chuyến nếu sức chở của xe không thay đổi?

A. 6 chuyến

B. 8 chuyến

C. 10 chuyến

D. 7 chuyến

Câu 6. Một khu vườn hình chữ nhật có kích thước được ghi ở hình vẽ bên. Diện tích của khu vườn là:

A. 15km^2

B. 15ha

C. 15dam^2

D. 150m^2

PHẦN 2. TỰ LUẬN**Câu 1.** Viết các số thập phân sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

34,257 ; 37,329; 34,075 ; 34,175; 37,303

.....
.....
Câu 2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) 3 tấn 482kg =tấn

b) $42\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{hm}^2$

c) 15ha = km^2

d) $8\text{m}^2 5\text{cm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

Câu 3. Một bếp ăn dự trữ đủ gạo cho 120 người ăn trong 20 ngày. Thực tế đã có 150 người ăn. Hỏi số gạo dự trữ đó đủ ăn trong bao nhiêu ngày? (Mức ăn của mỗi người như nhau).

.....
.....
.....
.....

Câu 4. Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài 25 m và chiều rộng 16 m. Người ta dùng $\frac{2}{5}$ diện

tích của vườn để trồng cam, $\frac{3}{4}$ diện tích còn lại để trồng bưởi. Diện tích còn lại sau khi đã trồng cam và bưởi là để trồng cây cảnh. Tính diện tích trồng cây cảnh?

.....
.....
.....
.....
.....
.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

1. D	2. B	3. C	4. D	5. A	6. C
------	------	------	------	------	------

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Viết các số thập phân sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

34,257 ; 37,329; 34,075 ; 34,175; 37,303

Phương pháp giải

- So sánh các chữ số ở cùng một hàng theo thứ tự từ trái sang phải.
- Viết các số thập phân sau theo thứ tự từ bé đến lớn

Lời giải chi tiết

Ta có $34,075 < 34,175 < 34,257 < 37,303 < 37,329$

Vậy các số thập phân sau theo thứ tự từ bé đến lớn là: 34,075 ; 34,175 ; 34,257 ; 37,303 ; 37,329

Câu 2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) 3 tấn 482kg =tấn

b) $42\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{hm}^2$

c) $15\text{ha} = \dots\dots\dots\text{km}^2$

d) $8\text{m}^2 5\text{cm}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$

Phương pháp giải

Áp dụng cách đổi:

$1\text{tấn} = 1000\text{kg}$; $1\text{hm}^2 = 10000\text{m}^2$

$1\text{km}^2 = 100\text{ha}$; $1\text{m}^2 = 10000\text{cm}^2$

Lời giải chi tiết

a) $3\text{ tấn } 482\text{kg} = 3\frac{482}{1000}\text{ tấn} = 3,482\text{ kg}$

b) $42\text{m}^2 = \frac{42}{10000}\text{ hm}^2 = 0,0042\text{ hm}^2$

c) $15\text{ha} = \frac{15}{100}\text{ km}^2 = 0,15\text{ km}^2$

d) $8\text{m}^2 5\text{cm}^2 = 8\frac{5}{10000}\text{ m}^2 = 8,0005\text{ m}^2$

Câu 3. Một bếp ăn dự trữ đủ gạo cho 120 người ăn trong 20 ngày. Thực tế đã có 150 người ăn. Hỏi số gạo dự trữ đó đủ ăn trong bao nhiêu ngày? (Mức ăn của mỗi người như nhau).

Phương pháp giải

- Tìm 1 người ăn hết số gạo đó trong bao nhiêu ngày

- Tìm số ngày để 150 người ăn hết số gạo đó = Số vừa tìm được : 150

Lời giải chi tiết

Tóm tắt

120 người: 20 ngày

150 người: ? ngày

Bài giải

1 người ăn hết số gạo đó trong số ngày là

$$120 \times 20 = 2400 \text{ (ngày)}$$

150 người ăn hết số gạo đó tổng số ngày là

$$2400 : 150 = 16 \text{ (ngày)}$$

Đáp số: 16 ngày

Câu 4. Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài 25 m và chiều rộng 16 m. Người ta dùng $\frac{2}{5}$ diện

tích của vườn để trồng cam, $\frac{3}{4}$ diện tích còn lại để trồng bưởi. Diện tích còn lại sau khi đã trồng

cam và bưởi là để trồng cây cảnh. Tính diện tích trồng cây cảnh?

Phương pháp giải

- Tìm diện tích khu vườn = Chiều dài x chiều rộng

- Tìm diện tích trồng cam = Diện tích khu vườn x $\frac{2}{5}$

- Tìm diện tích trồng bưởi = (Diện tích khu vườn – diện tích trồng cam) x $\frac{3}{4}$

- Tìm diện tích trồng cây cảnh = Diện tích khu vườn – (Diện tích trồng cam + Diện tích trồng bưởi)

Lời giải chi tiết

Diện tích khu vườn hình chữ nhật là

$$25 \times 16 = 400(m^2)$$

Diện tích trồng cam là

$$400 \times \frac{2}{5} = 160 (m^2)$$

Diện tích trồng bưởi là

$$(400 - 160) \times \frac{3}{4} = 180 (m^2)$$

Diện tích trồng cây cảnh là

$$400 - (160 + 180) = 60 (m^2)$$

Đáp số: 60 m²

Họ và tên:

Lớp:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 5**Môn: Toán – Lớp 5**

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Phân số $\frac{7}{25}$ viết thành phân số thập phân là:

A. $\frac{11}{100}$

B. $\frac{17}{100}$

C. $\frac{14}{50}$

D. $\frac{28}{100}$

Câu 2. Hỗn số $3\frac{19}{1000}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

A. 3,190

B. 3,019

C. 3,0019

D. 3,19

Câu 3. Số thập phân 35,29 bằng số thập phân nào sau đây:

A. 35,290

B. 35,029

C. 35,209

D. 350,29

Câu 4. Chữ số 8 trong số thập phân 21,485 có giá trị là:

A. $\frac{8}{10}$

B. $\frac{8}{100}$

C. $\frac{8}{1000}$

D. $\frac{8}{10000}$

Câu 5. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm $5\text{kg } 8\text{g} = \dots\dots\dots \text{kg}$ là:

A. 5,8

B. 5,08

C. 5,008

D. 5,0008

Câu 6. Một tổ gồm 8 người dự định làm xong một con đường trong 6 ngày nhưng sau đó tổ được bổ sung thêm 4 người. Hỏi con đường được làm xong trong bao nhiêu ngày biết sức làm việc của mỗi người như nhau.

A. 3 ngày

B. 4 ngày

C. 5 ngày

D. 2 ngày

PHẦN 2. TỰ LUẬN**Câu 1.** Điền dấu $>$, $<$, $=$ thích hợp vào chỗ trống

38,027 38,105

62,274 62,269

45,08 45,080

90,304 89,921

Câu 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm

a) $8760 \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{tạ} \dots\dots \text{kg}$

b) $37\text{dam}^2 \ 9\text{m}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

c) $7\text{km}^2 \ 5\text{hm}^2 = \dots\dots\dots \text{dam}^2$

d) $15\text{cm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

Câu 3. Thực hiện phép tính:

a) $\frac{4}{7} \times \frac{12}{15} - \frac{12}{15} \times \frac{5}{28}$

b) $\frac{4}{9} : \frac{5}{16} : 1\frac{5}{27}$

Câu 4. Cứ 3 xe tải thì vận chuyển được 17 tấn hàng hóa. Hỏi có 12 xe như thế thì vận chuyển được bao nhiêu tấn hàng hóa?

Câu 5. Một khu đất rộng $10\text{dam}^2 80\text{m}^2$, người ta sử dụng $\frac{2}{5}$ diện tích để làm nhà và $\frac{1}{3}$ diện tích đất còn lại để trồng hoa, phần đất cuối cùng để làm chuồng trại chăn nuôi. Tính diện tích đất làm chuồng trại chăn nuôi?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

1. D	2. B	3. A	4. B	5. C	6. B
------	------	------	------	------	------

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Điền dấu $>$, $<$, $=$ thích hợp vào chỗ trống

$38,027 < 38,105$	$62,274 < 62,269$
$45,08 = 45,080$	$90,304 > 89,921$

Phương pháp giải

So sánh từng cặp chữ số ở cùng một hàng theo thứ tự từ trái sang phải.

Lời giải chi tiết

$38,027 < 38,105$	$62,274 > 62,269$
$45,08 = 45,080$	$90,304 > 89,921$

Câu 2.

Viết số thích hợp vào chỗ chấm

a) $8760 \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{ tạ} \dots\dots \text{ kg}$

b) $37 \text{ dam}^2 \text{ } 9 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{ m}^2$

c) $7 \text{ km}^2 \text{ } 5 \text{ hm}^2 = \dots\dots\dots \text{ dam}^2$

d) $15 \text{ cm}^2 = \dots\dots\dots \text{ m}^2$

Phương pháp giải

Áp dụng cách đổi:

$$1 \text{ tạ} = 100 \text{ kg}; 1 \text{ dam}^2 = 100 \text{ m}^2$$

$$1 \text{ km}^2 = 100 \text{ hm}^2 = 10000 \text{ dam}^2; 1 \text{ m}^2 = 10000 \text{ cm}^2$$

Lời giải chi tiết

a) $8760 \text{ kg} = \mathbf{87}$ tạ $\mathbf{60}$ kg

b) $37 \text{ dam}^2 \text{ } 9 \text{ m}^2 = \mathbf{3709} \text{ m}^2$

c) $7 \text{ km}^2 \text{ } 5 \text{ hm}^2 = \mathbf{70500} \text{ dam}^2$

d) $15 \text{ cm}^2 = \mathbf{0,0015} \text{ m}^2$

Câu 3. Thực hiện phép tính:

a) $\frac{4}{7} \times \frac{12}{15} - \frac{12}{15} \times \frac{5}{28}$

b) $\frac{4}{9} : \frac{5}{16} : 1\frac{5}{27}$

Phương pháp giải

a) Sử dụng tính chất nhân một số với một tổng

b) Chuyển hỗn số về phân số rồi thực hiện phép tính

Lời giải chi tiết

a) $\frac{4}{7} \times \frac{12}{15} - \frac{12}{15} \times \frac{5}{28} = \frac{12}{15} \times \left(\frac{4}{7} - \frac{5}{28} \right) = \frac{4}{5} \times \left(\frac{16}{28} - \frac{5}{28} \right) = \frac{4}{5} \times \frac{9}{28} = \frac{9}{35}$

b) $\frac{4}{9} : \frac{5}{16} : 1\frac{5}{27} = \frac{4}{9} : \frac{5}{16} : \frac{32}{27} = \frac{4}{9} \times \frac{16}{5} \times \frac{27}{32} = \frac{2 \times 2 \times 16 \times 9 \times 3}{9 \times 5 \times 16 \times 2} = \frac{6}{5}$

Câu 4. Cứ 3 xe tải thì vận chuyển được 17 tấn hàng hóa. Hỏi có 12 xe như thế thì vận chuyển được bao nhiêu tấn hàng hóa?

Phương pháp giải

- Tìm 12 xe gấp 3 xe bao nhiêu lần
- Số tấn hàng 12 xe chuyển được = 17 x số lần

Lời giải chi tiết

12 xe gấp 3 xe số lần là

$$12 : 3 = 4 \text{ (lần)}$$

12 xe như thế thì vận chuyển được số tấn hàng hóa là

$$17 \times 4 = 68 \text{ (tấn)}$$

Đáp số: 68 tấn

Câu 5. Một khu đất rộng $10\text{dam}^2 80\text{m}^2$, người ta sử dụng $\frac{2}{5}$ diện tích để làm nhà và $\frac{1}{3}$ diện tích đất còn lại để trồng hoa, phần đất cuối cùng để làm chuồng trại chăn nuôi. Tính diện tích đất làm chuồng trại chăn nuôi?

Phương pháp giải

Bước 1: Đổi số đo sang đơn vị m^2 .

Bước 2: Tìm diện tích để làm nhà = Diện tích đất $\times \frac{2}{5}$

Bước 3: Tìm diện tích trồng hoa = (Diện tích đất – diện tích làm nhà) $\times \frac{1}{3}$

Bước 4: Tìm diện tích làm chuồng trại

Lời giải chi tiết

$$\text{Đổi } 10\text{dam}^2 80\text{m}^2 = 1080\text{m}^2$$

Diện tích làm nhà là

$$1080 \times \frac{2}{5} = 432 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích đất còn lại để trồng hoa và làm chuồng trại là:

$$1080 - 432 = 648 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích đất dùng để trồng hoa là:

$$648 \times \frac{1}{3} = 216 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích đất để làm chuồng trại là:

$$648 - 216 = 432 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 432m^2

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 6

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 5

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1: Chữ số 3 trong số 21,753 có giá trị là:

A. 3

B. $\frac{3}{10}$ C. $\frac{3}{100}$ D. $\frac{3}{1000}$ **Câu 2:** Số tự nhiên không nằm giữa 2,65 và 5,12 là:

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 3: Dãy số thập phân nào dưới đây được viết theo thứ tự từ bé đến lớn?

A. 0,42; 0,024; 0,042; 0,24; 0,204

B. 0,024; 0,042; 0,24; 0,204; 0,402

C. 0,024; 0,042; 0,24; 0,204; 0,42

D. 0,024; 0,042; 0,204; 0,24; 0,402

Câu 4: $0,408\text{km}^2 = \dots\dots$ ha. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

A. 408

B. 40,8

C. 4,08

D. 4,008

Câu 5: 3 tấn 5kg = ... tạ. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

A. 3,5

B. 30,5

C. 3,005

D. 30,05

Câu 6: Mẹ cho hai anh em 40 cái kẹo. Số kẹo của em gấp rưỡi số kẹo của anh.

Mẹ cho em số kẹo là:

A. 20 cái

B. 24 cái

C. 30 cái

D. 32 cái

Câu 7: Số thích hợp để viết vào chỗ chấm để được $\frac{18}{54} = \frac{\dots}{9}$ là:

A. 2

B. 18

C. 3

D. 6

Câu 8: Một ô tô đi trong 5 giờ được 225 km. Ô tô đó đi trong 8 giờ được quãng đường là:

A. 360km

B. 345km

C. 320km

D. 400km

II. TỰ LUẬN**Câu 9:** Tính:

a) $3 \times \frac{1}{2} + \frac{1}{4} \times \frac{1}{3}$

b) $1\frac{4}{5} - \frac{2}{3} : 2\frac{1}{3}$

.....

.....

.....

Câu 10: Điền dấu (>, <, =)

a) $5 \text{ ha } 89\text{m}^2 \dots 5,089 \text{ ha}$

b) $8\text{ha } 6\text{dam}^2 \dots 8\frac{5}{100} \text{ ha}$

c) $18,064\text{cm} \dots 18 \text{ m } 64 \text{ cm}$

d) $750 \text{ kg} \dots \frac{3}{5} \text{ tấn}$

Câu 11: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 240 m và chiều dài gấp 3 lần chiều rộng.

a) Tính diện tích của thửa ruộng.

b) Người ta cấy lúa trên thửa ruộng, biết rằng cứ 100m^2 thu được 50 kg thóc.

Hỏi cả thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 12: Tính: $\frac{1}{1 \times 2} + \frac{1}{2 \times 3} + \frac{1}{3 \times 4} + \frac{1}{4 \times 5} + \dots + \frac{1}{99 \times 100}$.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

1.D	2.A	3.D	4.B	5.D	6.B	7.C	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Câu 1: Chữ số 3 trong số 21,753 có giá trị là:

A. 3

B. $\frac{3}{10}$ C. $\frac{3}{100}$ D. $\frac{3}{1000}$

Phương pháp: Chữ số 3 trong số 21,753 có giá trị là $\frac{3}{1000}$.

Cách giải:

Chữ số 3 trong số 21,753 có giá trị là $\frac{3}{1000}$.

Chọn D.

Câu 2: Số tự nhiên không nằm giữa 2,65 và 5,12 là:

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Phương pháp: Số tự nhiên không nằm giữa 2,65 và 5,12 là: 2.

Cách giải:

Số tự nhiên không nằm giữa 2,65 và 5,12 là: 2.

Chọn A.

Câu 3: Dãy số thập phân nào dưới đây được viết theo thứ tự từ bé đến lớn?

A. 0,42; 0,024; 0,042; 0,24; 0,204

B. 0,024; 0,042; 0,24; 0,204; 0,402

C. 0,024; 0,042; 0,24; 0,204; 0,42

D. 0,024; 0,042; 0,204; 0,24; 0,402

Phương pháp: So sánh các số thập phân có trong dãy rồi sắp xếp chúng theo thứ tự tăng dần.

Cách giải:

Dãy số thập phân nào dưới đây được viết theo thứ tự từ bé đến lớn là: 0,024; 0,042; 0,204; 0,24; 0,402.

Chọn D.

Câu 4: $0,408\text{km}^2 = \dots\dots\text{ha}$. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

A. 408

B. 40,8

C. 4,08

D. 4,008

Phương pháp: Ta có: $1\text{km}^2 = 100\text{ha}$. Vậy để đổi từ km^2 sang ha ta nhân số đó với 100.

Cách giải:

Ta có: $0,408\text{km}^2 = 40,8\text{ha}$

Chọn B.

Câu 5: 3 tấn 5kg = ... tạ. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

A. 3,5

B. 30,5

C. 3,005

D. 30,05

Phương pháp: Đổi 3 tấn sang đơn vị tạ, rồi đổi 5 kg sang tạ rồi cộng chúng lại với nhau.

Cách giải:

$$3 \text{ tấn} = 30 \text{ tạ}$$

$$5 \text{ kg} = \frac{5}{100} \text{ tạ} = 0,05 \text{ tạ.}$$

Vậy 3 tấn 5kg = 30,05 tạ.

Chọn D.

Câu 6: Mẹ cho hai anh em 40 cái kẹo. Số kẹo của em gấp rưỡi số kẹo của anh.

Mẹ cho em số kẹo là:

A. 20 cái

B. 24 cái

C. 30 cái

D. 32 cái

Phương pháp: Tìm hai số khi biết tổng và tỉ của hai số đó để tìm ra số kẹo mà mẹ đã cho em.

Cách giải:

Tổng số kẹo của hai anh em là 40 cái kẹo.

Số kẹo của em gấp rưỡi số kẹo của anh hay nói cách khác là số kẹo của em bằng $\frac{3}{2}$ số kẹo của anh.

Coi số kẹo của em là 3 phần thì số kẹo của anh là 2 phần như thế.

Tổng số phần bằng nhau là: $3 + 2 = 5$ (phần)

Số kẹo của em là: $40 : 5 \times 3 = 24$ (cái kẹo)

Đáp số: 24 cái kẹo.

Chọn B.

Câu 7: Số thích hợp để viết vào chỗ chấm để được $\frac{18}{54} = \frac{\dots}{9}$ là:

A. 2

B. 18

C. 3

D. 6

Phương pháp: Chia cả tử số và mẫu số của phân số thứ nhất cho 6.

Cách giải:

$$\text{Ta có: } \frac{18}{54} = \frac{3}{9}$$

Vậy số thích hợp điền vào chỗ chấm là: 3.

Chọn C.

Câu 8: Một ô tô đi trong 5 giờ được 225 km. Ô tô đó đi trong 8 giờ được quãng đường là:

A. 360km

B. 345km

C. 320km

D. 400km

Phương pháp: Tìm số ki-lô-mét ô tô đó đi trong 1 giờ, sau đó nhân với 8.

Cách giải:

Trong 1 giờ ô tô đó đi được số ki-lô-mét là: $225 : 5 = 45$ (km)

Trong 8 giờ ô tô đó đi được số ki-lô-mét là: $45 \times 8 = 360$ (km)

Đáp số: 360 km

Chọn A.

II. TỰ LUẬN

Câu 9: Tính:

a) $3 \times \frac{1}{2} + \frac{1}{4} \times \frac{1}{3}$

b) $1\frac{4}{5} - \frac{2}{3} : 2\frac{1}{3}$

Phương pháp: Thực hiện phép tính theo thứ tự ưu tiên: nhân chia trước, cộng trừ sau.

Cách giải:

a)

$$\begin{aligned} & 3 \times \frac{1}{2} + \frac{1}{4} \times \frac{1}{3} \\ &= \frac{3}{2} + \frac{1}{12} \\ &= \frac{18}{12} + \frac{1}{12} \\ &= \frac{19}{12} \end{aligned}$$

b)

$$\begin{aligned} & 1\frac{4}{5} - \frac{2}{3} : 2\frac{1}{3} \\ &= \frac{9}{5} - \frac{2}{3} : \frac{7}{3} \\ &= \frac{9}{5} - \frac{2}{7} \\ &= \frac{63}{35} - \frac{10}{35} \\ &= \frac{53}{35} \end{aligned}$$

Câu 10: Điền dấu (>, <, =)

a) 5 ha 89m² ... 5,089 ha

b) 8ha 6dam² ... $8\frac{5}{100}$ ha

c) 18,064cm ... 18 m 64 cm

d) 750 kg ... $\frac{3}{5}$ tấn

Phương pháp: Đổi các đơn vị sang cùng đơn vị đo, rồi so sánh chúng với nhau.

Cách giải:

a) 5 ha 89m² < 5,089ha

b) 8ha 6dam² > $8\frac{5}{100}$ ha

c) 18,064cm < 18m 64cm

d) 750 kg > $\frac{3}{5}$ tấn

Câu 11: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 240 m và chiều dài gấp 3 lần chiều rộng.

a) Tính diện tích của thửa ruộng.

b) Người ta cấy lúa trên thửa ruộng, biết rằng cứ 100m² thu được 50 kg thóc.

Hỏi cả thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?

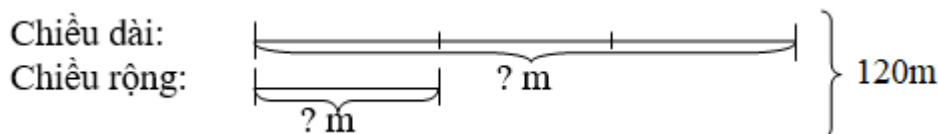
Phương pháp: Tìm nửa chu vi của thửa ruộng hình chữ nhật đó, rồi giải bài toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó để tìm chiều dài và chiều rộng, cuối cùng ta đi tính diện tích của thửa ruộng hình chữ nhật đó.

Cách giải:

Nửa chu vi thửa ruộng hình chữ nhật là:

$$240 : 2 = 120 \text{ (m)}$$

Ta có sơ đồ:



Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là:

$$3 + 1 = 4 \text{ (phần)}$$

Chiều dài của thửa ruộng là: $(120 : 4) \times 3 = 90 \text{ (m)}$

Chiều rộng của thửa ruộng là: $120 - 90 = 30 \text{ (m)}$

Diện tích của thửa ruộng là: $90 \times 30 = 2700 \text{ (m}^2\text{)}$

Đáp số: 2700 m^2

b) Cả thửa ruộng đó thu hoạch được số thóc là: $50 \times (2700 : 100) = 1350 \text{ (kg)}$

Đổi $1350\text{kg} = 13,5 \text{ tạ}$.

Đáp số: $13,5 \text{ tạ}$.

Câu 12: Tính: $\frac{1}{1 \times 2} + \frac{1}{2 \times 3} + \frac{1}{3 \times 4} + \frac{1}{4 \times 5} + \dots + \frac{1}{99 \times 100}$.

Phương pháp: Nhận thấy $1 = 2 - 1 = 3 - 2 = 4 - 3 = \dots = 100 - 99$

Từ đó ta biến đổi các tử số, thành các phép trừ tương ứng rồi biến đổi, tính toán để tìm ra kết quả.

Cách giải:

Ta có:

$$\begin{aligned} \frac{1}{1 \times 2} + \frac{1}{2 \times 3} + \frac{1}{3 \times 4} + \dots + \frac{1}{99 \times 100} &= \frac{2-1}{1 \times 2} + \frac{3-2}{2 \times 3} + \frac{4-3}{3 \times 4} + \dots + \frac{100-99}{99 \times 100} \\ &= \frac{1}{1} - \frac{1}{2} + \frac{1}{2} - \frac{1}{3} + \frac{1}{3} - \frac{1}{4} + \dots + \frac{1}{99} - \frac{1}{100} \\ &= \frac{1}{1} - \frac{1}{100} \\ &= \frac{99}{100} \end{aligned}$$

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 7

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 5

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1: Chữ số 5 trong số 42,475 có giá trị là:

A. 5

B. $\frac{5}{10}$

C. $\frac{5}{100}$

D. $\frac{5}{1000}$

Câu 2: Phân số thập phân nào sau đây không bằng phân số $\frac{2}{25}$?

A. $\frac{8}{100}$

B. $\frac{8}{10}$

C. $\frac{80}{1000}$

D. $\frac{800}{10000}$

Câu 3: Giá trị thích hợp để $y \times 1\frac{1}{2} = \frac{1}{4}$ là:

A. $y = \frac{1}{6}$

B. $y = 6$

C. $y = \frac{3}{8}$

D. $y = 1\frac{1}{8}$

Câu 4: Viết hỗn số thích hợp vào chỗ chấm: $1\text{hm}^2\ 235\text{m}^2 = \dots\dots \text{dam}^2$

A. $12\frac{35}{100}$

B. $123\frac{5}{100}$

C. $102\frac{35}{100}$

D. $120\frac{35}{100}$

Câu 5: Hiệu của hai số là 25. Tỉ số của hai số đó là $\frac{2}{3}$. Hai số đó là:

A. 50 và 75

B. 9 và 56

C. 33 và 40

D. 37 và 62

Câu 6: Số thập phân nhỏ nhất trong các số thập phân 4,15; 4,860; 4,91; 4,84 là:

A. 4,91

B. 4,860

C. 4,15

D. 4,84

Câu 7: Hợp tác xã trồng rau sạch trên diện tích 1ha 350m^2 . Người ta đã trồng rau được $\frac{4}{9}$ diện tích đó. Hỏi còn lại bao nhiêu mét vuông chưa trồng rau?

A. 600m^2

B. 750m^2

C. 4600m^2

D. 5750m^2

II. TỰ LUẬN**Câu 8:** Tính:

a) $2 + \frac{3}{4} \times \frac{8}{5}$

b) $\frac{9}{8} - \frac{6}{5} : \frac{8}{5}$

.....
.....
.....

Câu 9: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $42\text{m } 34\text{cm} = \dots\dots\dots \text{ m}$

b) $3\text{kg } 5\text{g} = \dots\dots\dots \text{ kg}$

b) $5,34\text{km}^2 = \dots\dots\dots \text{ ha}$

d) $16,5\text{m}^2 = \dots\dots\dots \text{ m}^2 \dots\dots\dots \text{ dm}^2$

Câu 10: Muốn đắp xong một nền nhà trong 6 ngày cần có 8 người. Hỏi muốn đắp xong nền nhà đó trong 4 ngày thì cần thêm bao nhiêu người? (Biết sức làm việc của mọi người như nhau).

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 11: Tìm một số sao cho khi cộng tử số của phân số $\frac{17}{24}$ với số đó và giữ nguyên mẫu số thì

được phân số bằng $\frac{5}{6}$.

.....
.....
.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

1.D	2.B	3.A	4.C	5.A	6.C	7.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Câu 1: Chữ số 5 trong số 42,475 có giá trị là:

A. 5

B. $\frac{5}{10}$

C. $\frac{5}{100}$

D. $\frac{5}{1000}$

Phương pháp: Chữ số 5 trong số 42,475 có giá trị là: $\frac{5}{1000}$.

Cách giải:

Chữ số 5 trong số 42,475 có giá trị là: $\frac{5}{1000}$.

Chọn D.

Câu 2: Phân số thập phân nào sau đây không bằng phân số $\frac{2}{25}$?

A. $\frac{8}{100}$

B. $\frac{8}{10}$

C. $\frac{80}{1000}$

D. $\frac{800}{10000}$

Phương pháp: Chuyển phân số $\frac{2}{25}$ về dạng phân số thập phân có mẫu số lần lượt là 10, 100, 1000, 10 000 hoặc rút gọn các phân số trong đáp án để tìm ra phân số không bằng phân số đó. Học sinh có thể thấy ngay phân số $\frac{2}{25}$ là phân số tối giản, nên khi chuyển phân số sang phân số thập phân không thể có mẫu số là 10. Do đó chọn B.

Cách giải:

Học sinh có thể thấy ngay phân số $\frac{2}{25}$ là phân số tối giản, nên khi chuyển phân số sang phân số thập phân không thể có mẫu số là 10. Do đó chọn B.

Chọn B.

Câu 3: Giá trị thích hợp để $y \times 1\frac{1}{2} = \frac{1}{4}$ là:

A. $y = \frac{1}{6}$

B. $y = 6$

C. $y = \frac{3}{8}$

D. $y = 1\frac{1}{8}$

Phương pháp: Chuyển hỗn số về phân số. Lưu ý, muốn tìm thừa số chưa biết ta lấy tích chia cho thừa số đã biết.

Cách giải:

$$y \times 1\frac{1}{2} = \frac{1}{4}$$

$$y \times \frac{3}{2} = \frac{1}{4}$$

$$y = \frac{1}{4} : \frac{3}{2}$$

$$y = \frac{1}{6}$$

Chọn A.

Câu 4: Viết hỗn số thích hợp vào chỗ chấm: $1\text{hm}^2 235\text{m}^2 = \dots\dots \text{dam}^2$

A. $12\frac{35}{100}$

B. $123\frac{5}{100}$

C. $102\frac{35}{100}$

D. $120\frac{35}{100}$

Phương pháp: Áp dụng cách đổi: $1\text{hm}^2 = 100\text{dam}^2$

Cách giải:

$$\begin{aligned} 1\text{hm}^2 235\text{m}^2 &= 1\text{hm}^2 + 235\text{m}^2 \\ &= 100\text{dam}^2 + \frac{235}{100}\text{dam}^2 \\ &= 100\text{dam}^2 + 2,35\text{dam}^2 \\ &= 102,35\text{dam}^2 \\ &= 102\frac{35}{100}\text{dam}^2 \end{aligned}$$

Chọn C.

Câu 5: Hiệu của hai số là 25. Tỉ số của hai số đó là $\frac{2}{3}$. Hai số đó là:

A. 50 và 75

B. 9 và 56

C. 33 và 40

D. 37 và 62

Phương pháp: Tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó.

Cách giải:

Hiệu số phần bằng nhau là: $3 - 2 = 1$ (phần)

Một phần là: $25 \times 1 = 25$

Số bé là: $25 \times 2 = 50$

Số lớn là: $25 \times 3 = 75$

Đáp số: 50 và 75.

Chọn A.

Câu 6: Số thập phân nhỏ nhất trong các số thập phân 4,15; 4,860; 4,91; 4,84 là:

A. 4,91

B. 4,860

C. 4,15

D. 4,84

Phương pháp: Số thập phân nhỏ nhất trong các số thập phân 4,15; 4,860; 4,91; 4,84 là: 4,15.

Cách giải:

Số thập phân nhỏ nhất trong các số thập phân 4,15; 4,860; 4,91; 4,84 là: 4,15.

Chọn C.

Câu 7: Hợp tác xã trồng rau sạch trên diện tích 1ha 350m². Người ta đã trồng rau được $\frac{4}{9}$ diện tích

đó. Hỏi còn lại bao nhiêu mét vuông chưa trồng rau?

A. 600m²

B. 750m²

C. 4600m²

D. 5750m²

Phương pháp:

Đổi 1ha 350m² = 10 350 m². Tìm phân số chỉ diện tích đất chưa trồng rau là:

$1 - \frac{4}{9} = \frac{5}{9}$, sau đó tính diện tích đất chưa trồng rau đó.

Cách giải:

Đổi 1ha 350m² = 10 350 m²

Phân số chỉ diện tích đất chưa trồng rau là: $1 - \frac{4}{9} = \frac{5}{9}$

Diện tích đất chưa trồng rau là: $10350 \times \frac{5}{9} = 5750$ (m²)

Đáp số: 5750m²

Chọn D.**II. TỰ LUẬN**

Câu 8: Tính:

a) $2 + \frac{3}{4} \times \frac{8}{5}$

b) $\frac{9}{8} - \frac{6}{5} : \frac{8}{5}$

Phương pháp:

a) Thực hiện nhân trước, sau đó thực hiện phép cộng sau.

b) Thực hiện phép chia trước, sau đó thực hiện phép trừ sau.

Cách giải:

a) $2 + \frac{3}{4} \times \frac{8}{5}$

= $2 + \frac{6}{5}$

= $\frac{16}{5}$

b) $\frac{9}{8} - \frac{6}{5} : \frac{8}{5}$

= $\frac{9}{8} - \frac{6}{8}$

= $\frac{3}{8}$

Câu 9: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 42m 34cm = m

b) 3kg 5g = kg

b) $5,34\text{km}^2 = \dots\dots\dots$ ha

d) $16,5\text{m}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2 \dots\dots\dots \text{dm}^2$

Phương pháp:

Áp dụng cách đổi:

$1 \text{ cm} = 0,01 \text{ m} ; 1 \text{ g} = 0,001 \text{ kg}$

$1\text{km}^2 = 100 \text{ ha} ; 1\text{m}^2 = 100 \text{ dm}^2$

Cách giải:

a) $42\text{m } 34\text{cm} = \mathbf{42,34 \text{ m}}$

b) $3\text{kg } 5\text{g} = \mathbf{3,005 \text{ kg}}$

b) $5,34\text{km}^2 = \mathbf{534 \text{ ha}}$

d) $16,5\text{m}^2 = \mathbf{16 \text{ m}^2 \text{ } 50 \text{ dm}^2}$

Câu 10: Muốn đắp xong một nền nhà trong 6 ngày cần có 8 người. Hỏi muốn đắp xong nền nhà đó trong 4 ngày thì cần thêm bao nhiêu người? (Biết sức làm việc của mọi người như nhau).

Phương pháp: Giải bài toán bằng cách rút về đơn vị.

Cách giải:

Muốn đắp xong nền nhà trong 1 ngày thì cần số người là:

$$8 \times 6 = 48 \text{ (người)}$$

Muốn đắp xong nền nhà trong 4 ngày thì cần số người là:

$$48 : 4 = 12 \text{ (người)}$$

Muốn đắp xong nền nhà trong 4 ngày thì cần thêm số người là:

$$12 - 8 = 4 \text{ (người)}$$

Đáp số: 4 người.

Chọn B.

Câu 11: Tìm một số sao cho khi cộng tử số của phân số $\frac{17}{24}$ với số đó và giữ nguyên mẫu số thì được phân số bằng $\frac{5}{6}$.

Phương pháp: Quy đồng mẫu số hai phân số: $\frac{17}{24}$ và $\frac{5}{6}$. Từ đó ta tìm được số tự nhiên cần tìm.

Cách giải:

Quy đồng mẫu số 2 phân số: $\frac{17}{24}$ và $\frac{5}{6}$

Ta có: $\frac{5}{6} = \frac{20}{24}$

Số tự nhiên cần tìm là: $20 - 17 = 3$.

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 8

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 5

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1: Số thập phân gồm ba mươi hai đơn vị, tám phần trăm, tám phần mười nghìn được viết là:

- A. 32,88 B. 32,08 C. 32,080 D. 32,0808

Câu 2: Giá trị thích hợp của x để $1 > \frac{x}{7} > \frac{4}{7}$ là:

- A. x = 5 B. x = 6 C. x = 5; 6 D. x = 5; 6; 7

Câu 3: Biết $\frac{2}{5}$ quãng đường AB dài 36km. Vậy quãng đường AB dài là:

- A. 50 km B. 90 km C. 100 km D. 150 km

Câu 4: $6\text{kg } 18\text{g} = \dots\dots$ kg. Số thích hợp vào chỗ chấm là:

- A. 6,18 B. 6,180 C. 6,018 D. 61,8

Câu 5: $8\text{cm}^2 \text{ } 5\text{mm}^2 = \dots\dots$ mm^2 . Số thích hợp vào chỗ chấm là:

- A. 85 B. 805 C. 850 D. 8500

Câu 6: Có 30 cái can, mỗi can đựng 5 lít dầu. Số lít dầu đó rót đầy vào các can loại 3 lít thì được số can là

- A. 40 can B. 50 can C. 15 can D. 18 can

Câu 7: Số thập phân nhỏ nhất trong các số thập phân 4,105; 4,15; 4,860; 4,91 là:

- A. 4,91 B. 4,860 C. 4,15 D. 4,105

Câu 8: Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài 160 m và chiều rộng 125 m. Hỏi khu đất có diện tích bao nhiêu héc-ta?

- A. 2 000 ha B. 200 ha C. 20 ha D. 2 ha

II. TỰ LUẬN**Câu 9:** Tính:

a) $1\frac{1}{2} + 1\frac{1}{3}$

b) $2\frac{2}{3} - 1\frac{4}{7}$

c) $2\frac{2}{3} \times 5\frac{1}{4}$

d) $3\frac{1}{2} : 2\frac{1}{4}$

.....

.....

.....

.....

Câu 10: Để hút hết nước ở một cái hồ, phải dùng 3 máy bơm làm việc liên tục trong 4 giờ. Vì muốn công việc hoàn thành sớm hơn dự định nên người ta đã dùng 6 máy bơm như thế. Hỏi sau mấy giờ sẽ hút hết nước ở hồ?

Câu 11: Để lát nền một căn phòng hình chữ nhật, người ta dùng loại gạch men hình vuông cạnh 30 cm. Hỏi cần bao nhiêu viên gạch để lát kín nền căn phòng đó, biết rằng căn phòng có chiều rộng 6 m, chiều dài 9 m? (Diện tích phần mạch vữa không đáng kể).

Câu 12: Không quy đồng mẫu số, hãy so sánh hai phân số sau: $\frac{3268}{3264}$ và $\frac{2789}{2785}$.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

1. D	2. C	3. B	4. C	5. B	6. B	7. D	8. D
------	------	------	------	------	------	------	------

Câu 1: Số thập phân gồm ba mươi hai đơn vị, tám phần trăm, tám phần mười nghìn được viết là:

- A. 32,88 B. 32,08 C. 32,080 D. 32,0808

Phương pháp:

Số thập phân gồm ba mươi hai đơn vị, tám phần trăm, tám phần mười nghìn được viết là: 32,0808.

Cách giải:

Số thập phân gồm ba mươi hai đơn vị, tám phần trăm, tám phần mười nghìn được viết là: 32,0808

Chọn D.

Câu 2: Giá trị thích hợp của x để $1 > \frac{x}{7} > \frac{4}{7}$ là:

- A. $x = 5$ B. $x = 6$ C. $x = 5; 6$ D. $x = 5; 6; 7$

Phương pháp:

Giá trị thích hợp của x để $1 > \frac{x}{7} > \frac{4}{7}$ là: $x = 5; 6$

Cách giải:

Giá trị thích hợp của x để $1 > \frac{x}{7} > \frac{4}{7}$ là: $x = 5; 6$

Chọn C.

Câu 3: Biết $\frac{2}{5}$ quãng đường AB dài 36km. Vậy quãng đường AB dài là:

- A. 50 km B. 90 km C. 100 km D. 150 km

Phương pháp:

Lấy 36km chia cho phân số chỉ quãng đường tương ứng.

Cách giải:

Quãng đường AB dài là:

$$36 : \frac{2}{5} = 90 \text{ (km)}$$

Đáp số: 90 km

Chọn B.

Câu 4: $6\text{kg } 18\text{g} = \dots\dots\dots \text{kg}$. Số thích hợp vào chỗ chấm là:

- A. 6,18 B. 6,180 C. 6,018 D. 61,8

Phương pháp:

Đổi đơn vị đo sang hỗn số rồi viết dưới dạng số thập phân.

Cách giải:

$$\text{Ta có: } 6\text{kg}18\text{g} = 6\frac{18}{1000}\text{kg} = 6,018\text{kg}$$

Chọn C.

Câu 5: $8\text{cm}^2 5\text{mm}^2 = \dots\dots \text{mm}^2$. Số thích hợp vào chỗ chấm là:

A. 85

B. 805

C. 850

D. 8500

Phương pháp:

Áp dụng cách đổi $1\text{cm}^2 = 100\text{mm}^2$

Cách giải:

$$8\text{cm}^2 5\text{mm}^2 = 805 \text{mm}^2$$

Chọn B.

Câu 6: Có 30 cái can, mỗi can đựng 5 lít dầu. Số lít dầu đó rót đầy vào các can loại 3 lít thì được số can là

A. 40 can

B. 50 can

C. 15 can

D. 18 can

Phương pháp:

Tính tổng số lít dầu có, sau đó lấy tổng số lít dầu chia cho 3 (mỗi can 3 lít).

Cách giải:

Tổng số lít dầu là:

$$30 \times 5 = 150 \text{ (lít)}$$

Số can loại 3 lít là:

$$150 : 3 = 50 \text{ (can)}$$

Đáp số: 50 can.

Chọn B.

Câu 7: Số thập phân nhỏ nhất trong các số thập phân 4,105; 4,15; 4,860; 4,91 là:

A. 4,91

B. 4,860

C. 4,15

D. 4,105

Phương pháp:

Số thập phân nhỏ nhất trong các số thập phân 4,15; 4,860; 4,91; 4,84 là: 4,15.

Cách giải:

Số thập phân nhỏ nhất trong các số thập phân 4,105; 4,15; 4,860; 4,91 là: 4,105.

Chọn D.

Câu 8: Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài 160 m và chiều rộng 125 m. Hỏi khu đất có diện tích bao nhiêu héc-ta?

A. 2 000 ha

B. 200 ha

C. 20 ha

D. 2 ha

Phương pháp:

Tính diện tích khu đất rồi đổi đơn vị diện tích vừa tính sang héc-ta.

Chú ý: 1ha = 10000m²

Cách giải:

Diện tích của khu đất đó là:

$$160 \times 125 = 20000 \text{ (m}^2\text{)} = 2\text{ha}$$

Đáp số: 2ha

Chọn D.**II. TỰ LUẬN**

Câu 9: Tính:

a) $1\frac{1}{2} + 1\frac{1}{3}$

b) $2\frac{2}{3} - 1\frac{4}{7}$

c) $2\frac{2}{3} \times 5\frac{1}{4}$

d) $3\frac{1}{2} : 2\frac{1}{4}$

Phương pháp:

a) Cộng hai hỗn số, ta viết hỗn số dưới dạng tổng của phần nguyên và phần phân số rồi cộng phần nguyên với phần nguyên, phần phân số với phần phân số.

b) Trừ hai hỗn số, ta có thể đổi hỗn số về phân số rồi tính, hoặc viết hỗn số dưới dạng số nguyên cộng với phần phân số để tính.

c) Chuyển hai hỗn số về phân số sau đó nhân hai phân số bình thường.

d) Chuyển hai hỗn số về phân số sau đó thực hiện chia hai phân số.

Cách giải:

a)

$$1\frac{1}{2} + 1\frac{1}{3}$$

$$= 1 + \frac{1}{2} + 1 + \frac{1}{3}$$

$$= (1+1) + \left(\frac{1}{2} + \frac{1}{3}\right)$$

$$= 2 + \frac{5}{6}$$

$$= 2\frac{5}{6}$$

b)

$$2\frac{2}{3} - 1\frac{4}{7}$$

$$= \left(2 + \frac{2}{3}\right) - \left(1 + \frac{4}{7}\right)$$

$$= 2 + \frac{2}{3} - 1 - \frac{4}{7}$$

$$= (2-1) + \left(\frac{2}{3} - \frac{4}{7}\right)$$

$$= 1 + \frac{2}{21}$$

$$= 1\frac{2}{21}$$

c)

$$2\frac{2}{3} \times 5\frac{1}{4}$$

$$= \frac{8}{3} \times \frac{21}{4}$$

$$= 14$$

d)

$$3\frac{1}{2} : 2\frac{1}{4}$$

$$= \frac{7}{2} : \frac{9}{4}$$

$$= \frac{7}{2} \times \frac{4}{9}$$

$$= \frac{14}{9}$$

$$= 1\frac{5}{9}$$

Câu 10: Để hút hết nước ở một cái hồ, phải dùng 3 máy bơm làm việc liên tục trong 4 giờ. Vì muốn công việc hoàn thành sớm hơn dự định nên người ta đã dùng 6 máy bơm như thế. Hỏi sau mấy giờ sẽ hút hết nước ở hồ?

Phương pháp:

Giải bài toán bằng cách rút về đơn vị.

Cách giải:

Một máy bơm hút hết nước ở hồ cần số giờ là:

$$4 \times 3 = 12 \text{ (giờ)}$$

6 máy bơm hút hết nước ở hồ cần số giờ là:

$$12 : 6 = 2 \text{ (giờ)}$$

Đáp số: 2 giờ.

Câu 11: Để lát nền một căn phòng hình chữ nhật, người ta dùng loại gạch men hình vuông cạnh 30 cm. Hỏi cần bao nhiêu viên gạch để lát kín nền căn phòng đó, biết rằng căn phòng có chiều rộng 6 m, chiều dài 9 m? (Diện tích phần mạch vữa không đáng kể).

Phương pháp:

Tính diện tích 1 viên gạch, sau đó tính diện tích căn phòng (đổi sang đơn vị cm^2).

Sau đó muốn tính số viên gạch ta lấy diện tích căn phòng chia cho diện tích của một viên gạch.

Cách giải:

Diện tích một viên gạch là:

$$30 \times 30 = 900 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích căn phòng là:

$$6 \times 9 = 54 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$\text{Đổi } 54\text{m}^2 = 540000\text{cm}^2$$

Cần số viên gạch để lát kín nền căn phòng đó là:

$$540000 : 900 = 600 \text{ (viên)}$$

Đáp số: 600 viên gạch.

Câu 12: Không quy đồng mẫu số, hãy so sánh hai phân số sau: $\frac{3268}{3264}$ và $\frac{2789}{2785}$.

Phương pháp:

Nhận thấy cả hai phân số đã cho đều lớn hơn 1, ta so sánh hai phân số bằng phương pháp phần hơn.

Cách giải:

$$\text{Ta có: } \frac{3268}{3264} - 1 = \frac{4}{3264}; \quad \frac{2789}{2785} - 1 = \frac{4}{2785}$$

$$\text{Mà } \frac{4}{3264} < \frac{4}{2785} \text{ nên } \frac{3268}{3264} < \frac{2789}{2785}.$$

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 9

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 5

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1: Chữ số 3 trong số thập phân của số 465,732 thuộc hàng nào?

- A. Hàng chục. B. Hàng phần trăm. C. Hàng phần mười. D. Hàng trăm.

Câu 2: Hỗn số $8\frac{25}{100}$ chuyển thành số thập phân nào?

- A. 8,205 B. 82,5 C. 8,25 D. 8,025

Câu 3: Số thập phân gồm có: ba trăm linh tám đơn vị, năm phần trăm, chín phần nghìn được viết:

- A. 308,59 B. 308,509 C. 308,059 D. 308,590

Câu 4: Số lớn nhất trong các số 8,09; 7,99; 8,89; 8,9 là:

- A. 8,09 B. 7,99 C. 8,89 D. 8,9

Câu 5: $7\text{m } 56\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m}$. Số thập phân thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 70,56 B. 7,056 C. 7,506 D. 7,56

Câu 6: $6\text{m}^2 8\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$. Số thập phân thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

- A. 6,8 B. 6,08 C. 0,68 D. 6,008

II. TỰ LUẬN**Câu 7:** Viết số thập phân có:

a) Tám trăm linh hai đơn vị, sáu phần trăm:

b) Năm đơn vị, bảy phần mười, hai phần nghìn:

Câu 8: Viết các số thập phân sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

0,32; 0,197; 0,4; 0,321; 0,187.

Câu 9: Viết các số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:a) $2\text{m } 5\text{dm} = \dots\dots\dots\text{m}$ b) $4\text{ tấn } 5\text{ kg} = \dots\dots\dots\text{ tấn}$ c) $12\text{m}^2 6\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$ $5\text{ kg } 6\text{g} = \dots\dots\dots\text{ kg}$ **Câu 10:** Bạn Lan mua 25 quyển vở hết 75 000 đồng. Hỏi bạn Hà muốn mua ba chục quyển vở như thế thì phải trả người bán hàng bao nhiêu tiền?

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 11: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 150 m. Chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài.

a) Tính diện tích thửa ruộng hình chữ nhật đó.

b) Trung bình cứ 100 m² người ta thu hoạch được 60 kg thóc. Hỏi cả thửa ruộng đó người ta thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

1.B	2.C	3.C	4.D	5.D	6.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----

Câu 1: Chữ số 3 trong số thập phân của số 465,732 thuộc hàng nào?

- A. Hàng chục. B. Hàng phần trăm. C. Hàng phần mười. D. Hàng trăm.

Phương pháp:

Chữ số 3 trong số thập phân của số 465,732 thuộc hàng phần trăm.

Cách giải:

Chữ số 3 trong số thập phân của số 465,732 thuộc hàng phần trăm.

Chọn B.

Câu 2: Hỗn số $8\frac{25}{100}$ chuyển thành số thập phân nào?

- A. 8,205 B. 82,5 C. 8,25 D. 8,025

Phương pháp:

Hỗn số $8\frac{25}{100}$ chuyển thành số thập phân: 8,25.

Cách giải:

Hỗn số $8\frac{25}{100}$ chuyển thành số thập phân: 8,25.

Chọn C.

Câu 3: Số thập phân gồm có: ba trăm linh tám đơn vị, năm phần trăm, chín phần nghìn được viết:

- A. 308,59 B. 308,509 C. 308,059 D. 308,590

Phương pháp:

Số thập phân gồm có: ba trăm linh tám đơn vị, năm phần trăm, chín phần nghìn được viết: 308,059.

Cách giải:

Số thập phân gồm có: ba trăm linh tám đơn vị, năm phần trăm, chín phần nghìn được viết: 308,059.

Chọn C.

Câu 4: Số lớn nhất trong các số 8,09; 7,99; 8,89; 8,9 là:

- A. 8,09 B. 7,99 C. 8,89 D. 8,9

Phương pháp:

Số lớn nhất trong các số 8,09; 7,99; 8,89; 8,9 là: 8,9.

Cách giải:

Số lớn nhất trong các số 8,09; 7,99; 8,89; 8,9 là: 8,9.

Chọn D.

Câu 5: $7\text{m } 56\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m}$. Số thập phân thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 70,56 B. 7,056 C. 7,506 D. 7,56

Phương pháp:

Áp dụng cách đổi: $1\text{cm} = 0,01\text{ m}$

Cách giải:

$$7\text{m}56\text{cm} = 7\frac{56}{100}\text{m} = 7,56\text{m}$$

Chọn D.

Câu 6: $6\text{m}^2 8\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$. Số thập phân thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

- A. 6,8 B. 6,08 C. 0,68 D. 6,008

Phương pháp:

Áp dụng cách đổi: $1\text{dm}^2 = 0,01 \text{m}^2$

Cách giải:

Ta có: $6\text{m}^2 8\text{dm}^2 = 6\frac{8}{100}\text{m}^2 = 6,08\text{m}^2$.

Chọn B.

II. TỰ LUẬN

Câu 7: Viết số thập phân có:

a) Tám trăm linh hai đơn vị, sáu phần trăm:

b) Năm đơn vị, bảy phần mười, hai phần nghìn:

Phương pháp:

Dựa vào cấu tạo của số thập phân để viết lại số.

Cách giải:

a) Tám trăm linh hai đơn vị, sáu phần trăm: 802,06

b) Năm đơn vị, bảy phần mười, hai phần nghìn: 5,702

Câu 8: Viết các số thập phân sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

$$0,32; 0,197; 0,4; 0,321; 0,187.$$

Phương pháp:

So sánh các số thập phân rồi sắp xếp chúng theo thứ tự từ bé đến lớn.

Cách giải:

Các số thập phân đã cho được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là: 0,187; 0,197; 0,32; 0,321; 0,4.

Câu 9: Viết các số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) $2\text{m} 5\text{dm} = \dots\dots\dots \text{m}$

b) $4 \text{ tấn } 5 \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{ tấn}$

c) $12\text{m}^2 6\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

$5 \text{ kg } 6\text{g} = \dots\dots\dots \text{ kg}$

Phương pháp:

Áp dụng cách đổi:

$$1\text{m} = 10 \text{ dm}; 1 \text{ tấn} = 1000 \text{ kg}$$

$$1\text{m}^2 = 100 \text{ dm}^2; 1\text{kg} = 1000 \text{ g}$$

Cách giải:

a) $2\text{m} 5\text{dm} = \mathbf{2,5} \text{ m}$

b) $4 \text{ tấn } 5 \text{ kg} = \mathbf{4,005} \text{ tấn}$

c) $12\text{m}^2 6\text{dm}^2 = \mathbf{12,06} \text{ m}^2$

$5 \text{ kg } 6\text{g} = \mathbf{5,006} \text{ kg}$

Câu 10: Bạn Lan mua 25 quyển vở hết 75 000 đồng. Hỏi bạn Hà muốn mua ba chục quyển vở như thế thì phải trả người bán hàng bao nhiêu tiền?

Phương pháp:

Giải bài toán bằng phương pháp rút về đơn vị.

Cách giải:

Số tiền của một quyển vở là:

$$75000 : 25 = 3000 \text{ (đồng)}$$

Bạn Hà muốn mua ba chục quyển vở như thế thì phải trả người bán hàng số tiền là:

$$30 \times 3000 = 90000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 90 000 đồng.

Chọn B.

Câu 11: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 150 m. Chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài.

a) Tính diện tích thửa ruộng hình chữ nhật đó.

b) Trung bình cứ 100 m² người ta thu hoạch được 60 kg thóc. Hỏi cả thửa ruộng đó người ta thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?

Phương pháp:

Tính chiều rộng thửa ruộng, sau đó tính diện tích của thửa ruộng đó, rồi tính số tạ thóc thu được trên thửa ruộng đó.

Cách giải:

a) Chiều rộng thửa ruộng hình chữ nhật là:

$$150 \times \frac{3}{5} = 90 \text{ (m)}$$

Diện tích thửa ruộng hình chữ nhật đó là:

$$150 \times 90 = 13500 \text{ (m}^2\text{)}$$

b) Cả thửa ruộng đó người ta thu hoạch được số tạ thóc là:

$$13500 : 100 \times 60 = 8100 \text{ (kg)}$$

$$\text{Đổi: } 8100 \text{ kg} = 81 \text{ tạ.}$$

Đáp số: a) 13500 m²

b) 81 tạ thóc.

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 10

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 5

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1: Số thập phân gồm: năm trăm; hai đơn vị; sáu phần mười; tám phần trăm viết là:

- A. 502,608 B. 52,608 C. 52,68 D. 502,68

Câu 2: Chữ số 6 trong số thập phân 82,561 có giá trị là:

- A. $\frac{6}{10}$ B. $\frac{6}{100}$ C. $\frac{6}{1000}$ D. 6

Câu 3: $5\frac{6}{100}$ viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 5,06 B. 5,600 C. 5,6 D. 5,60

Câu 4: Số lớn nhất trong các số: 6,235; 5,325; 6,325; 4,235 là:

- A. 6,235 B. 5,325 C. 6,325 D. 4,235

Câu 5: Số thập phân 25,18 bằng số thập phân nào sau đây:

- A. 25,018 B. 25,180 C. 25,108 D. 250,18

Câu 6: 0,05 viết dưới dạng phân số thập phân là:

- A. $\frac{5}{100}$ B. $\frac{5}{10}$ C. $\frac{5}{1000}$ D. 5

II. TỰ LUẬN**Câu 7:** Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) 8m 5dm = m

b) 2km 65m = km

c) 5 tấn 562 kg = tấn

d) 12m^2 5dm^2 = m^2

Câu 8: Mua 9 quyển vở hết 36000 đồng. Hỏi mua 27 quyển vở như thế thì hết bao nhiêu tiền?

.....

.....

.....

.....

Câu 9: Mua 1 tá bút chì hết 18 000 đồng. Hỏi mua 48 bút chì như thế hết bao nhiêu tiền?

.....

.....

.....

.....

Câu 10: Tìm x biết: $\frac{6}{8} = \frac{15}{x}$.

.....

.....

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

1. D	2. B	3. A	4. C	5. B	6. A
------	------	------	------	------	------

Câu 1: Số thập phân gồm: năm trăm; hai đơn vị; sáu phần mười; tám phần trăm viết là:

- A. 502,608 B. 52,608 C. 52,68 D. 502,68

Phương pháp:

Số thập phân gồm: năm trăm; hai đơn vị; sáu phần mười; tám phần trăm viết là: 502,68.

Cách giải:

Số thập phân gồm có: năm trăm; hai đơn vị; sáu phần mười; tám phần trăm viết là: 502,68.

Chọn D.

Câu 2: Chữ số 6 trong số thập phân 82,561 có giá trị là:

- A. $\frac{6}{10}$ B. $\frac{6}{100}$ C. $\frac{6}{1000}$ D. 6

Phương pháp:

Chữ số 6 trong số thập phân 82,561 có giá trị là: $\frac{6}{100}$

Cách giải:

Chữ số 6 trong số thập phân 82,561 có giá trị là: $\frac{6}{100}$

Chọn B.

Câu 3: $5\frac{6}{100}$ viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 5,06 B. 5,600 C. 5,6 D. 5,60

Phương pháp:

$5\frac{6}{100}$ viết dưới dạng số thập phân là: 5,06.

Cách giải:

$5\frac{6}{100}$ viết dưới dạng số thập phân là: 5,06.

Chọn A.

Câu 4: Số lớn nhất trong các số: 6,235; 5,325; 6,325; 4,235 là:

- A. 6,235 B. 5,325 C. 6,325 D. 4,235

Phương pháp:

Số lớn nhất trong các số: 6,235; 5,325; 6,325; 4,235 là: 6,325.

Cách giải:

Số lớn nhất trong các số: 6,235; 5,325; 6,325; 4,235 là: 6,325.

Chọn C.

Câu 5: Số thập phân 25,18 bằng số thập phân nào sau đây:

- A. 25,018 B. 25,180 C. 25,108 D. 250,18

Phương pháp:

Số thập phân 25,18 bằng số thập phân: 25,180.

Cách giải:

Số thập phân 25,18 bằng số thập phân: 25,180.

Chọn B.

Câu 6: 0,05 viết dưới dạng phân số thập phân là:

A. $\frac{5}{100}$

B. $\frac{5}{10}$

C. $\frac{5}{1000}$

D. 5

Phương pháp:

Chữ số 5 trong số 0,05 có giá trị là năm phần trăm nên có thể viết số thập phân đó dưới dạng: $\frac{5}{100}$.

Cách giải:

0,05 viết dưới dạng phân số thập phân là: $\frac{5}{100}$.

Chọn A.**II. TỰ LUẬN**

Câu 7: Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) 8m 5dm = m

b) 2km 65m = km

c) 5 tấn 562 kg = tấn

d) 12m² 5dm² = m²

Phương pháp:

Viết các số đo dưới dạng hỗn số rồi chuyển sang số thập phân.

Cách giải:

a) 8m5dm = $8\frac{5}{10}$ m = 8,5m

b) 2km65m = $2\frac{65}{1000}$ km = 2,065km.

c) 5 tấn 562 kg = 5, 562 tấn

d) 12m² 5dm² = $12\frac{5}{100}$ m² = 12,05m².

Câu 8: Mua 9 quyển vở hết 36000 đồng. Hỏi mua 27 quyển vở như thế thì hết bao nhiêu tiền?

Phương pháp:

Giải bài toán bằng phương pháp rút về đơn vị hoặc tìm tỉ số.

Cách giải:

27 quyển vở gấp 9 quyển vở số lần là:

$$27 : 9 = 3 \text{ (lần)}$$

Mua 27 quyển vở như thế hết số tiền là:

$$36000 \times 3 = 108\ 000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 108 000 đồng.

Chọn C.

Câu 9: Mua 1 tá bút chì hết 18 000 đồng. Hỏi mua 48 bút chì như thế hết bao nhiêu tiền?

Phương pháp:

Giải bài toán bằng cách rút về đơn vị.

Cách giải:

Mua 1 chiếc bút chì hết số tiền là:

$$18000 : 12 = 1500 \text{ (đồng)}$$

Mua 48 bút chì như thế hết số tiền là:

$$1500 \times 48 = 72000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 72 000 đồng.

Câu 10: Tìm x biết: $\frac{6}{8} = \frac{15}{x}$.

Phương pháp:

Viết phân số $\frac{6}{8}$ thành phân số tử số là 15. Từ đó suy ra x .

Cách giải:

$$\text{Vì } \frac{6}{8} = \frac{3}{4} = \frac{15}{20} \text{ nên } \frac{15}{20} = \frac{15}{x}$$

Vậy $x = 20$.

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 11

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 5

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. $\frac{9}{100}$ viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 0,9 B. 0,09 C. 0,009 D. 9,00

Câu 2. Hỗn số $3\frac{2}{5}$ được chuyển thành số thập phân là?

- A. 3,4 B. 0,4 C. 17,5 D. 32,5

Câu 3. Chữ số 5 trong số thập phân 12,25 có giá trị là?

- A. $\frac{5}{1000}$ B. $\frac{5}{10}$ C. $\frac{5}{100}$ D. $\frac{5}{10000}$

Câu 4. Chín đơn vị, hai phần nghìn được viết là:

- A. 9,200 B. 9,2 C. 9,002 D. 9,02

Câu 5. $5\text{m}^2\ 5\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{cm}^2$. Số thích hợp điền vào chỗ trống là:

- A. 55 B. 550 C. 55000 D. 50500

Câu 6. Một người thợ may 15 bộ quần áo đồng phục hết 36 m vải. Hỏi nếu người thợ đó may 45 bộ quần áo đồng phục như thế thì cần bao nhiêu mét vải?

- A. 72 m B. 108 m C. 300m D. 81 m

II. TỰ LUẬN**Câu 1.** Tính:

a) $\frac{2}{3} + \frac{4}{5}$ b) $\frac{5}{2} - \frac{1}{3} : \frac{1}{6}$

Câu 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $5\text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{cm}^2$

b) $2\text{ km}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$

c) $2608\text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{dam}^2 \dots\dots\dots \text{m}^2$

d) $30000\text{ hm}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$

Câu 3. Chu vi của một thửa ruộng hình chữ nhật là 240 m. Chiều rộng kém chiều dài 20 m. Tính diện tích thửa ruộng đó.

.....

.....

.....
.....

Câu 4. Con kém mẹ 24 tuổi. Năm nay tuổi con bằng $\frac{2}{5}$ tuổi mẹ. Hỏi năm nay con bao nhiêu tuổi, mẹ bao nhiêu tuổi?

.....
.....
.....
.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. $\frac{9}{100}$ viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 0,9 B. 0,09 C. 0,009 D. 9,00

Phương pháp:

Áp dụng kiến thức: $\frac{1}{100} = 0,01$

Cách giải:

$\frac{9}{100}$ viết dưới dạng số thập phân là 0,09

Chọn B

Câu 2. Hỗn số $3\frac{2}{5}$ được chuyển thành số thập phân là ?

- A. 3,4 B. 0,4 C. 17,5 D. 32,5

Phương pháp

Chuyển hỗn số thành hỗn số chứa phân số thập phân rồi viết dưới dạng số thập phân

Lời giải

$$3\frac{2}{5} = 3\frac{4}{10} = 3,4$$

Chọn A

Câu 3. Chữ số 5 trong số thập phân 12,25 có giá trị là ?

- A. $\frac{5}{1000}$ B. $\frac{5}{10}$ C. $\frac{5}{100}$ D. $\frac{5}{10000}$

Phương pháp

Xác định hàng của chữ số 5 rồi chỉ ra giá trị của chữ số đó trong số đã cho.

Lời giải

Chữ số 5 trong số thập phân 12,25 có giá trị là $\frac{5}{100}$

Chọn C

Câu 4. Chín đơn vị, hai phần nghìn được viết là:

- A. 9,200 B. 9,2 C. 9,002 D. 9,02

Phương pháp

Viết số lần lượt từ phần nguyên, dấu phẩy rồi đến phần thập phân

Lời giải

Chín đơn vị, hai phần nghìn được viết là: 9,002

Chọn C

Câu 5. $5\text{m}^2 5\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{cm}^2$. Số thích hợp điền vào chỗ trống là:

- A. 55 B. 550 C. 55000 D. 50500

Phương pháp

Áp dụng cách đổi: $1\text{m}^2 = 100 \text{dm}^2 = 10000 \text{cm}^2$

Lời giải

$$5\text{m}^2 5\text{dm}^2 = 50500 \text{cm}^2$$

Chọn D

Câu 6. Một người thợ may 15 bộ quần áo đồng phục hết 36 m vải. Hỏi nếu người thợ đó may 45 bộ quần áo đồng phục như thế thì cần bao nhiêu mét vải?

- A. 72 m B. 108 m C. 300m D. 81 m

Phương pháp

- Xét 45 bộ quần áo gấp 15 bộ quần áo bao nhiêu lần
- Số mét vải để may 45 bộ = số mét vải để may 15 bộ x số lần

Lời giải

45 bộ quần áo gấp 15 bộ quần áo số lần là: $45 : 15 = 3$ (lần)

May 45 bộ quần áo đồng phục như thế thì cần số mét vải là $36 \times 3 = 108$ (m)

Chọn B

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Tính:

a) $\frac{2}{3} + \frac{4}{5}$

b) $\frac{5}{2} - \frac{1}{3} : \frac{1}{6}$

Phương pháp

- Muốn cộng (trừ) các phân số khác mẫu số, ta quy đồng mẫu số hai phân số đó rồi cộng (trừ) các phân số sau khi quy đồng.
- Muốn chia hai phân số ta lấy phân số thứ nhất nhân với phân số đảo ngược của phân số thứ hai.

Lời giải

a) $\frac{2}{3} + \frac{4}{5} = \frac{10}{15} + \frac{12}{15} = \frac{22}{15}$

b) $\frac{5}{2} - \frac{1}{3} : \frac{1}{6} = \frac{5}{2} - \frac{1}{3} \times 6 = \frac{5}{2} - 2 = \frac{5}{2} - \frac{4}{2} = \frac{1}{2}$

Câu 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $5 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{cm}^2$

b) $2 \text{ km}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$

c) $2608 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{dam}^2 \dots\dots\dots \text{m}^2$

d) $30000 \text{ hm}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$

Phương pháp

Áp dụng cách đổi: $1 \text{ m}^2 = 10000 \text{ cm}^2$

$$1 \text{ km}^2 = 100 \text{ ha} ; 100 \text{ m}^2 = 1 \text{ dam}^2$$

Lời giải

a) $5 \text{ m}^2 = \mathbf{50000} \text{ cm}^2$

b) $2 \text{ km}^2 = \mathbf{200} \text{ ha}$

c) $2608 \text{ m}^2 = \mathbf{26} \text{ dam}^2 \mathbf{8} \text{ m}^2$

d) $30000 \text{ hm}^2 = \mathbf{30000} \text{ ha}$

Câu 3. Chu vi của một thửa ruộng hình chữ nhật là 240 m. Chiều rộng kém chiều dài 20 m. Tính diện tích thửa ruộng đó.

Phương pháp

- Tìm nửa chu vi hình chữ nhật

- Tìm chiều rộng và chiều dài theo bài toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số

- Diện tích = chiều dài x chiều rộng

Lời giải

Nửa chu vi thửa ruộng hình chữ nhật là:

$$240 : 2 = 120 \text{ (m)}$$

Chiều rộng thửa ruộng hình chữ nhật là:

$$(120 - 20) : 2 = 50 \text{ (m)}$$

Chiều dài thửa ruộng hình chữ nhật là:

$$50 + 20 = 70 \text{ (m)}$$

Diện tích của thửa ruộng hình chữ nhật là:

$$70 \times 50 = 3500 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$\text{Đáp số: } 3500 \text{ m}^2$$

Câu 4. Con kém mẹ 24 tuổi. Năm nay tuổi con bằng $\frac{2}{5}$ tuổi mẹ. Hỏi năm nay con bao nhiêu tuổi, mẹ

bao nhiêu tuổi?

Phương pháp

Giải bài toán tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số

Lời giải

Hiệu số phần bằng nhau là: $5 - 2 = 3$ (phần)

Năm nay con có số tuổi là: $24 : 3 \times 2 = 16$ (tuổi)

Năm nay mẹ có số tuổi là: $16 + 24 = 40$ (tuổi)

Đáp số: Tuổi con: 16 tuổi ; Tuổi mẹ: 40 tuổi

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 12

Họ và tên:

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 5

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1: Phân số nào dưới đây là phân số thập phân?

- A. $\frac{100}{57}$ B. $\frac{25}{100}$ C. $\frac{15}{20}$ D. $\frac{10}{55}$

Câu 2: Giá trị của chữ số 5 trong số 87,052 là:

- A. $\frac{5}{10}$ B. $\frac{5}{100}$ C. $\frac{5}{1000}$ D. 5 đơn vị

Câu 3: Số thập phân gồm sáu mươi tám đơn vị, ba phần trăm được viết là:

- A. 68,3 B. 6,83 C. 68,03 D. 608,03

Câu 4: Số bé nhất trong các số: 57,843 ; 56,834 ; 57,354 ; 56,345

- A. 57,843 B. 56,834 C. 57,354 D. 56,345

Câu 5: Số thích hợp viết vào chỗ chấm là: $7\text{cm}^2 9\text{mm}^2 = \dots\dots \text{cm}^2$

- A. 7,09 B. 7,9 C. 0,79 D. 0,790

Câu 6: Một đội trồng rừng trung bình cứ 10 ngày trồng được 1500 cây thông. Hỏi trong 5 ngày đội đó trồng được bao nhiêu cây thông?

- A. 3000 cây B. 7500 cây C. 300 cây D. 750 cây

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Tính:

a) $3\frac{1}{3} - 2\frac{1}{2}$ b) $1\frac{1}{5} : 1\frac{1}{2}$

.....

Câu 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

- a) $4,35\text{m}^2 = \dots\dots\dots \text{dm}^2$ c) $5 \text{ km } 50\text{m} = \dots\dots\dots \text{km}$
 b) $8 \text{ tấn } 35\text{kg} = \dots\dots\dots \text{ tấn}$ d) $\frac{1}{4} \text{ ha} = \dots\dots\dots \text{m}^2$

Câu 3. Thắng cùng mẹ đi siêu thị mua 12 hộp bút thì trả 150 000 đồng. Hỏi nếu mua 36 hộp bút như thế thì trả bao nhiêu tiền?

Câu 4. Tìm x: $150 - (x + 35) = 100$

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Phân số nào dưới đây là phân số thập phân?

- A. $\frac{100}{57}$ B. $\frac{25}{100}$ C. $\frac{15}{20}$ D. $\frac{10}{55}$

Phương pháp

Phân số thập phân là phân số có mẫu số là 10, 100, 1000

Lời giải

Phân số $\frac{25}{100}$ là phân số thập phân

Chọn B

Câu 2: Giá trị của chữ số 5 trong số 87,052 là:

- A. $\frac{5}{10}$ B. $\frac{5}{100}$ C. $\frac{5}{1000}$ D. 5 đơn vị

Phương pháp

Xác định hàng của chữ số 5 từ đó suy ra giá trị của chữ số đó trong số đã cho

Lời giải

Giá trị của chữ số 5 trong số 87,052 là: $\frac{5}{100}$

Chọn B

Câu 3: Số thập phân gồm sáu mươi tám đơn vị, ba phần trăm được viết là:

- A. 68,3 B. 6,83 C. 68,03 D. 608,03

Phương pháp

Viết số lần lượt từ phần nguyên, dấu phẩy rồi đến phần thập phân

Lời giải

Số thập phân gồm sáu mươi tám đơn vị, ba phần trăm được viết là: 68,03

Chọn C

Câu 4: Số bé nhất trong các số: 57,843 ; 56,834 ; 57,354 ; 56,345

- A. 57,843 B. 56,834 C. 57,354 D. 56,345

Phương pháp

So sánh các số đã cho rồi chọn số bé nhất

Lời giải

Số bé nhất trong các số đã cho là 56,345

Chọn D

Câu 5: Số thích hợp viết vào chỗ chấm là: $7\text{cm}^2 9\text{mm}^2 = \dots\dots \text{cm}^2$

A. 7,09

B. 7,9

C. 0,79

D. 0,790

Phương pháp

Áp dụng cách đổi: $1 \text{ cm}^2 = 100 \text{ mm}^2$

Lời giải

$$7\text{cm}^2 \ 9\text{mm}^2 = \mathbf{7,09 \text{ cm}^2}$$

Chọn A

Câu 6: Một đội trồng rừng trung bình cứ 10 ngày trồng được 1500 cây thông. Hỏi trong 5 ngày đội đó trồng được bao nhiêu cây thông?

A. 3000 cây

B. 7500 cây

C. 300 cây

D. 750 cây

Phương pháp

Giải bài toán theo phương pháp tìm tỉ số

Lời giải

10 ngày gấp 5 ngày số lần là $10 : 5 = 2$ (lần)

Trong 5 ngày đội đó trồng được số cây thông là: $1500 : 2 = 750$ (cây)

Chọn D**II. TỰ LUẬN**

Câu 1. Tính:

a) $3\frac{1}{3} - 2\frac{1}{2}$

b) $1\frac{1}{5} : 1\frac{1}{2}$

Phương pháp

Chuyển hỗn số về phân số rồi thực hiện phép tính

Lời giải

a) $3\frac{1}{3} - 2\frac{1}{2} = \frac{10}{3} - \frac{5}{2} = \frac{20}{6} - \frac{15}{6} = \frac{5}{6}$

b) $1\frac{1}{5} : 1\frac{1}{2} = \frac{6}{5} : \frac{3}{2} = \frac{6}{5} \times \frac{2}{3} = \frac{12}{15} = \frac{4}{5}$

Câu 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

a) $4,35\text{m}^2 = \dots\dots\dots \text{dm}^2$

c) $5 \text{ km } 50\text{m} = \dots\dots\dots \text{km}$

b) $8 \text{ tấn } 35\text{kg} = \dots\dots\dots \text{tấn}$

d) $\frac{1}{4} \text{ ha} = \dots\dots\dots \text{m}^2$

Phương pháp

Áp dụng cách đổi: $1\text{m}^2 = 100 \text{ dm}^2$; $1 \text{ km} = 1000\text{m}$

$1 \text{ tấn} = 1000 \text{ kg}$; $1\text{ha} = 10 \ 00 \text{ m}^2$

Lời giải

a) $4,35\text{m}^2 = 435 \text{ dm}^2$

c) $5 \text{ km } 50\text{m} = 5,05 \text{ km}$

b) $8 \text{ tấn } 35\text{kg} = 8,035 \text{ tấn}$

d) $\frac{1}{4} \text{ ha} = 2500 \text{ m}^2$

Câu 3. Thắng cùng mẹ đi siêu thị mua 12 hộp bút thì trả 150 000 đồng. Hỏi nếu mua 36 hộp bút như thế thì trả bao nhiêu tiền?

Phương pháp

Giải bài toán theo phương pháp tìm tỉ số

Lời giải

36 hộp bút gấp 12 hộp bút số lần là:

$$36 : 12 = 3 \text{ (lần)}$$

Số tiền phải trả khi mua 36 hộp bút là:

$$150 \times 3 = 450 \text{ 000 (đồng)}$$

Đáp số: 450 000 đồng

Câu 4. Tìm x: $150 - (x + 35) = 100$

Phương pháp

- Tìm $x + 35$

- Muốn tìm x ở vị trí số hạng chưa biết, ta lấy tổng trừ đi số hạng kia

Lời giải

$$150 - (x + 35) = 100$$

$$x + 35 = 150 - 100$$

$$x + 35 = 50$$

$$x = 50 - 35$$

$$x = 15$$

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 13

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 5

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Chữ số 8 trong số thập phân 95,824 có giá trị là:

- A. $\frac{8}{1000}$ B. $\frac{8}{100}$ C. $\frac{8}{10}$ D. 8

Câu 2. $3\frac{9}{100}$ viết dưới dạng số thập phân là:

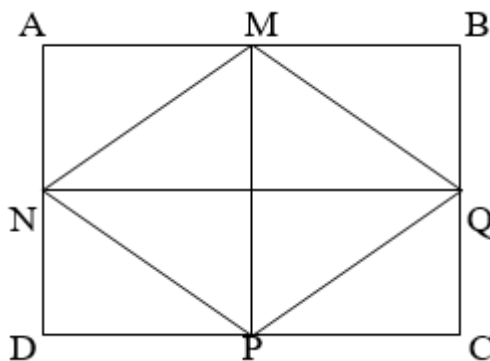
- A. 3,900 B. 3,09 C. 3,9 D. 3,90

Câu 3. Tìm số tự nhiên x biết: $69,98 < x < 70,001$

- A. $x = 69$ B. $x = 70$ C. $x = 69,99$ D. $x = 69,980$

Câu 4. Số gồm sáu trăm, bốn chục, hai đơn vị và tám phần mười viết là:

- A. 6,428 B. 64,28 C. 642,8 D. 0,642

Câu 5. Quan sát hình dưới đây và tính diện tích của hình thoi MNPQ. Biết: BC = 52 cm; AB = 75 cm.

- A. 3900 m² B. 3900 cm² C. 1950 cm D. 1950 cm²

II. TỰ LUẬN**Câu 1:** Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

- a) 9m 6dm =m
 b) 2cm² 5mm² =cm²
 c) 5 tấn 62kg =tấn

Câu 2: Tính

- a) $\frac{2}{5} + \frac{5}{6}$ b) $4 - 2\frac{1}{3}$ c) $\frac{4}{7} + \frac{1}{4} : \frac{2}{3}$ d) $\frac{3}{4} : \frac{2}{3} \times \frac{8}{9}$

.....
.....
.....
.....
.....

Câu 3: Một bếp ăn chuẩn bị số gạo cho 36 người ăn trong 50 ngày. Nhưng thực tế có 60 người ăn, hỏi số gạo đã chuẩn bị đủ dùng trong bao nhiêu ngày? (Mức ăn của mỗi người như nhau)

.....
.....
.....
.....

Câu 4: Một khu vườn hình vuông có chu vi 1000m. Diện tích khu vườn đó bằng bao nhiêu mét vuông? Bao nhiêu héc-ta?

.....
.....
.....
.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Chữ số 8 trong số thập phân 95,824 có giá trị là:

- A. $\frac{8}{1000}$ B. $\frac{8}{100}$ C. $\frac{8}{10}$ D. 8

Phương pháp

Xác định hàng chứa chữ số 8 từ đó tìm được giá trị của chữ số đó trong số đã cho

Lời giải

Chữ số 8 trong số thập phân 95,824 có giá trị là $\frac{8}{10}$

Chọn C

Câu 2. $3\frac{9}{100}$ viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 3,900 B. 3,09 C. 3,9 D. 3,90

Phương pháp

Viết hỗn số đã cho về dạng số thập phân

Lời giải

$3\frac{9}{100}$ viết dưới dạng số thập phân là: 3,09

Chọn B

Câu 3. Tìm số tự nhiên x biết: $69,98 < x < 70,001$

- A. $x = 69$ B. $x = 70$ C. $x = 69,99$ D. $x = 69,980$

Phương pháp

So sánh các số rồi tìm số thích hợp

Lời giải

$69,98 < 69,99 < 70,001$

Chọn C

Câu 4. Số gồm sáu trăm, bốn chục, hai đơn vị và tám phần mười viết là:

- A. 6,428 B. 64,28 C. 642,8 D. 0,642

Phương pháp

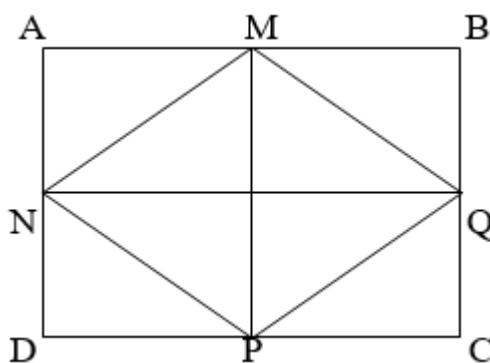
Viết số lần lượt từ phần nguyên, dấu phẩy rồi đến phần thập phân

Lời giải

Số gồm sáu trăm, bốn chục, hai đơn vị và tám phần mười viết là: 642,8

Chọn C

Câu 5. Quan sát hình dưới đây và tính diện tích của hình thoi MNPQ. Biết: $BC = 52$ cm; $AB = 75$ cm.



- A. 3900 m^2 B. 3900 cm^2 C. 1950 cm D. 1950 cm^2

Phương pháp

Diện tích hình thoi bằng tích độ dài hai đường chéo chia cho 2

Lời giải

Ta có $MP = BC = 52$ cm ; $NQ = AB = 75$ cm

Diện tích của hình thoi MNPQ là: $(52 \times 75) : 2 = 1950 \text{ (cm}^2\text{)}$

Chọn D

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

- a) $9\text{m } 6\text{dm} = \dots\dots\dots\text{m}$
- b) $2\text{cm}^2 \text{ } 5\text{mm}^2 = \dots\dots\dots\text{cm}^2$
- c) $5 \text{ tấn } 62\text{kg} = \dots\dots\dots\text{tấn}$

Phương pháp

Áp dụng cách đổi: $1\text{m} = 10 \text{ dm}$, $1 \text{ cm}^2 = 100 \text{ mm}^2$, $1 \text{ tấn} = 1000 \text{ kg}$

Lời giải

- a) $9\text{m } 6\text{dm} = \mathbf{9,6 \text{ m}}$
- b) $2\text{cm}^2 \text{ } 5\text{mm}^2 = \mathbf{2,05 \text{ cm}^2}$
- c) $5 \text{ tấn } 62\text{kg} = \mathbf{5, 062 \text{ tấn}}$

Câu 2: Tính

- a) $\frac{2}{5} + \frac{5}{6}$
- b) $4 - 2\frac{1}{3}$
- c) $\frac{4}{7} + \frac{1}{4} : \frac{2}{3}$
- d) $\frac{3}{4} : \frac{2}{3} \times \frac{8}{9}$

Phương pháp

Thực hiện tính theo các quy tắc đã học

Lời giải

$$a) \frac{2}{5} + \frac{5}{6} = \frac{12}{30} + \frac{25}{30} = \frac{37}{30}$$

$$b) 4 - 2\frac{1}{3} = 4 - \frac{7}{3} = \frac{12}{3} - \frac{7}{3} = \frac{5}{3}$$

$$c) \frac{4}{7} + \frac{1}{4} : \frac{2}{3} = \frac{4}{7} + \frac{1}{4} \times \frac{3}{2} = \frac{4}{7} + \frac{3}{8} = \frac{32}{56} + \frac{21}{56} = \frac{53}{56}$$

$$d) \frac{3}{4} : \frac{2}{3} \times \frac{8}{9} = \frac{3}{4} \times \frac{3}{2} \times \frac{8}{9} = \frac{9}{8} \times \frac{8}{9} = 1$$

Câu 3: Một bếp ăn chuẩn bị số gạo cho 36 người ăn trong 50 ngày. Nhưng thực tế có 60 người ăn, hỏi số gạo đã chuẩn bị đủ dùng trong bao nhiêu ngày? (Mức ăn của mỗi người như nhau)

Phương pháp

- Tìm số ngày để 1 người ăn hết số gạo đó
- Tìm số ngày để 60 người ăn hết số gạo đó

Lời giải

1 người ăn số gạo đó trong số ngày là:

$$50 \times 36 = 1800 \text{ (ngày)}$$

60 người ăn số gạo đó trong số ngày là:

$$1800 : 60 = 30 \text{ (ngày)}$$

Đáp số: 30 ngày

Câu 4: Một khu vườn hình vuông có chu vi 1000m. Diện tích khu vườn đó bằng bao nhiêu mét vuông? Bao nhiêu héc-ta?

Phương pháp

- Tìm cạnh của khu vườn hình vuông
- Tìm diện tích khu vườn

Lời giải

Cạnh khu vườn hình vuông là:

$$1000 : 4 = 250 \text{ (m)}$$

Diện tích khu vườn đó là:

$$250 \times 250 = 62500 \text{ (m}^2\text{)} = 6,25 \text{ (ha)}$$

Đáp số: 62500 m²; 6,25 ha

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 14

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 5

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. $\frac{5}{100}$ viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 0,5 B. 0,05 C. 0,005 D. 5,00

Câu 2. Phân số $\frac{2}{5}$ được chuyển thành số thập phân là?

- A. 0,4 B. 2,5 C. 4 D. 40

Câu 3. Chữ số 5 trong số thập phân 342,205 có giá trị là?

- A. $\frac{5}{1000}$ B. $\frac{5}{10}$ C. $\frac{5}{100}$ D. $\frac{5}{10000}$

Câu 4. Số lớn nhất trong các số 39,402; 39,204; 40,392; 40,293 là:

- A. 40,392 B. 39,204 C. 40,293 D. 39,402

Câu 5. Một tổ gồm 5 người đắp xong một đoạn đường trong 20 ngày. Hỏi nếu tổ đó có 10 người thì đắp xong đoạn đường đó trong bao nhiêu ngày?

- A. 5 ngày B. 2 ngày C. 10 ngày D. 15 ngày

II. TỰ LUẬN**Câu 1.** Tính:

a) $\frac{1}{2} + \frac{3}{4} \times \frac{1}{3}$

b) $\frac{2}{3} + \frac{1}{2} - \frac{5}{12}$

.....

.....

.....

.....

Câu 2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) 2m5dm =m

b) 4 tạ 5 yến = tạ

c) $12\text{m}^2 6\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

d) $4\text{ha} 17\text{dam}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$

Câu 3. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 60m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài.

a. Tính diện tích thửa ruộng đó.

b. Biết rằng, cứ 100m^2 thu hoạch được 50kg thóc. Hỏi trên cả thửa ruộng đó người ta thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 4. Tìm ba số thập phân thích hợp để viết vào chỗ chấm, sao cho: $0,2 < \dots < 0,23$

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. $\frac{5}{100}$ viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 0,5 B. 0,05 C. 0,005 D. 5,00

Phương pháp

Áp dụng cách viết $\frac{1}{100} = 0,01$

Lời giải

$\frac{5}{100}$ viết dưới dạng số thập phân là: 0,05

Chọn B

Câu 2. Phân số $\frac{2}{5}$ được chuyển thành số thập phân là ?

- A. 0,4 B. 2,5 C. 4 D. 40

Phương pháp

Chuyển phân số đã cho thành phân số có mẫu là 10 rồi viết dưới dạng số thập phân

Lời giải

$$\frac{2}{5} = \frac{4}{10} = 0,4$$

Chọn A

Câu 3. Chữ số 5 trong số thập phân 342,205 có giá trị là?

- A. $\frac{5}{1000}$ B. $\frac{5}{10}$ C. $\frac{5}{100}$ D. $\frac{5}{10000}$

Phương pháp

Xác định hàng của chữ số 5 trong số đã cho

Lời giải

Chữ số 5 trong số thập phân 342,205 có giá trị là $\frac{5}{1000}$

Chọn A

Câu 4. Số lớn nhất trong các số 39,402; 39,204; 40,392; 40,293 là:

- A. 40,392 B. 39,204 C. 40,293 D. 39,402

Phương pháp

So sánh các số đã cho để xác định số lớn nhất

Lời giải

Số lớn nhất trong các số 39,402; 39,204; 40,392; 40,293 là: 40,392

Chọn A

Câu 5. Một tổ gồm 5 người đắp xong một đoạn đường trong 20 ngày. Hỏi nếu tổ đó có 10 người thì đắp xong đoạn đường đó trong bao nhiêu ngày?

A. 5 ngày **B.** 2 ngày **C.** 10 ngày **D.** 15 ngày

Phương pháp

Giải bài toán theo phương pháp tìm tỉ số

Lời giải

10 người gấp 5 người số lần là: $10 : 5 = 2$ (lần)

10 người thì đắp xong đoạn đường đó trong số ngày là: $20 : 2 = 10$ (ngày)

Chọn C

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Tính:

a) $\frac{1}{2} + \frac{3}{4} \times \frac{1}{3}$

b) $\frac{2}{3} + \frac{1}{2} - \frac{5}{12}$

Phương pháp

Thực hiện tính theo các quy tắc đã học

Lời giải

a) $\frac{1}{2} + \frac{3}{4} \times \frac{1}{3} = \frac{1}{2} + \frac{1}{4} = \frac{2}{4} + \frac{1}{4} = \frac{3}{4}$

b) $\frac{2}{3} + \frac{1}{2} - \frac{5}{12} = \frac{8}{12} + \frac{6}{12} - \frac{5}{12} = \frac{9}{12} = \frac{3}{4}$

Câu 2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) $2\text{m}5\text{dm} = \dots\dots\dots\text{m}$

b) $4\text{ tạ } 5\text{ yến} = \dots\dots\dots\text{ tạ}$

c) $12\text{m}^2 6\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{ m}^2$

d) $4\text{ha} 17\text{dam}^2 = \dots\dots\dots\text{ha}$

Phương pháp

Áp dụng cách đổi: $1\text{m} = 10\text{ dm}$, $1\text{ tạ} = 10\text{ yến}$

$1\text{m}^2 = 100\text{dm}^2$, $1\text{ ha} = 100\text{dam}^2$

Lời giải

a) $2\text{m}5\text{dm} = \mathbf{2,5\text{ m}}$

b) $4\text{ tạ } 5\text{ yến} = \mathbf{4,5\text{ tạ}}$

c) $12\text{m}^2 6\text{dm}^2 = \mathbf{12,06\text{ m}^2}$

$$d) 4\text{ha}17\text{dam}^2 = 4,17 \text{ ha}$$

Câu 3. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 60m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài.

a. Tính diện tích thửa ruộng đó.

b. Biết rằng, cứ 100m^2 thu hoạch được 50kg thóc. Hỏi trên cả thửa ruộng đó người ta thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?

Phương pháp

$$a) \text{ Tìm chiều rộng} = \text{chiều dài} \times \frac{2}{3}$$

$$\text{Diện tích} = \text{chiều dài} \times \text{chiều rộng}$$

$$b) \text{ Số kg thóc thu hoạch} = \text{Diện tích} : 100 \times 50$$

Lời giải

Chiều rộng thửa ruộng hình chữ nhật là:

$$60 : 3 \times 2 = 40 \text{ (m)}$$

Diện tích của thửa ruộng hình chữ nhật là:

$$60 \times 40 = 2400 \text{ (m}^2\text{)}$$

Trên cả thửa ruộng đó thu hoạch được số thóc là:

$$2400 : 100 \times 50 = 1200 \text{ (kg)}$$

$$\text{Đổi } 1200\text{kg} = 12 \text{ tạ}$$

$$\text{Đáp số : 12 tạ}$$

Câu 4. Tìm ba số thập phân thích hợp để viết vào chỗ chấm, sao cho: $0,2 < \dots < 0,23$

Phương pháp

Dựa vào cách so sánh số thập phân để tìm 3 số thập phân thích hợp

Lời giải

Ba số thập phân thích hợp để viết vào chỗ chấm có thể là: 0,21; 0,22 ; 0,201

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 15

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 5

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Hỗn số $5\frac{1}{4}$ được chuyển thành số thập phân là?

- A. 5,1 B. 5,4 C. 2,25 D. 5,25

Câu 2. Viết số thập phân có: Ba trăm, hai đơn vị, bốn phần trăm, hai phần chục nghìn

- A. 32,042 B. 302,0042 C. 302,4020 D. 302,0402

Câu 3. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm: 30g = kg là:

- A. 30 000 B. 0,03 C. 0,3 D. 3

Câu 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: $627\text{m}^2 = \dots\text{ha}$

- A. 627 B. 0,0627 C. 6,027 D. 6,27

Câu 5. Một ngày có 5 xe ô tô chở thóc về kho, trung bình mỗi xe chở được 3500kg thóc. Hỏi trong 5 ngày đoàn xe đó chở được bao nhiêu tấn thóc về kho?

- A. 8750 tấn B. 875 tấn C. 87,5 tấn D. 8,75 tấn

II. TỰ LUẬN**Câu 1.** Tính:

a) $1\frac{1}{2} + 1\frac{1}{3}$

b) $\frac{5}{6} : \frac{3}{8} \times \frac{3}{4}$

.....

.....

.....

.....

Câu 2: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 50m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Tính chu vi và diện tích thửa ruộng đó?

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 3: Một vòi nước chảy vào bể. Giờ đầu chảy được $\frac{2}{8}$ bể, giờ thứ hai chảy vào được $\frac{2}{4}$ bể. Hỏi trung bình mỗi giờ vòi nước đó chảy vào được bao nhiêu phần của bể?

Câu 4: Tính theo cách hợp lí:

$$(12 + 77 + 34 + 23 + 88 + 45 + 55 + 66) \times (45200 - 1808 \times 25)$$

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Hỗn số $5\frac{1}{4}$ được chuyển thành số thập phân là?

- A. 5,1 B. 5,4 C. 2,25 D. 5,25

Phương pháp

Chuyển hỗn số thành hỗn số có chứa phân số thập phân

Viết về dạng số thập phân

Lời giải

$$5\frac{1}{4} = 5\frac{25}{100} = 5,25$$

Chọn D

Câu 2. Viết số thập phân có: Ba trăm, hai đơn vị, bốn phần trăm, hai phần chục nghìn

- A. 32,042 B. 302,0042 C. 302,4020 D. 302,0402

Phương pháp

Viết số thập phân lần lượt từ phần nguyên, dấu phẩy rồi đến phần thập phân

Lời giải

Số thập phân có: Ba trăm, hai đơn vị, bốn phần trăm, hai phần chục nghìn là: 302,0402

Chọn D

Câu 3. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm: 30g = kg là:

- A. 30 000 B. 0,03 C. 0,3 D. 3

Phương pháp

Áp dụng cách đổi 1 g = 0,001 kg

Lời giải

$$30g = 0,03 \text{ kg}$$

Chọn B

Câu 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: $627m^2 = \dots$ ha

- A. 627 B. 0,0627 C. 6,027 D. 6,27

Phương pháp

Áp dụng cách đổi 1ha = 10000 m²

Lời giải

$$627m^2 = 0,0627 \text{ ha}$$

Chọn B

Câu 5. Một ngày có 5 xe ô tô chở thóc về kho, trung bình mỗi xe chở được 3500kg thóc. Hỏi trong 5 ngày đoàn xe đó chở được bao nhiêu tấn thóc về kho?

- A. 8750 tấn B. 875 tấn C. 87,5 tấn D. 8,75 tấn

Phương pháp

- Tìm số kg thóc chở được mỗi ngày
- Tìm số kg thóc chở được trong 5 ngày

Lời giải

Số kg thóc chở được mỗi ngày là: $3500 \times 5 = 17500$ (kg)

Trong 5 ngày đoàn xe đó chở được số tấn thóc về kho là:

$$17500 \times 5 = 87500 \text{ (kg)} = 87,5 \text{ (tấn)}$$

Chọn C

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Tính:

a) $1\frac{1}{2} + 1\frac{1}{3}$

b) $\frac{5}{6} : \frac{3}{8} \times \frac{3}{4}$

Phương pháp

Thực hiện tính theo các quy tắc đã học

Lời giải

a) $1\frac{1}{2} + 1\frac{1}{3} = \frac{3}{2} + \frac{4}{3} = \frac{9}{6} + \frac{8}{6} = \frac{17}{6}$

b) $\frac{5}{6} : \frac{3}{8} \times \frac{3}{4} = \frac{5}{6} \times \frac{8}{3} \times \frac{3}{4} = \frac{5 \times 4 \times 2 \times 3}{3 \times 2 \times 3 \times 4} = \frac{5}{3}$

Câu 2: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 50m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Tính chu vi và diện tích thửa ruộng đó?

Phương pháp

- Chiều rộng = chiều dài $\times \frac{3}{5}$

- Chu vi = (chiều dài + chiều rộng) $\times 2$

- Diện tích = chiều dài \times chiều rộng

Lời giải

Chiều rộng thửa ruộng đó là:

$$50 \times \frac{3}{5} = 30 \text{ (m)}$$

Chu vi thửa ruộng đó là:

$$(50 + 30) \times 2 = 160 \text{ (m)}$$

Diện tích thửa ruộng đó là:

$$50 \times 30 = 1500 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 1500 m²

Câu 3: Một vòi nước chảy vào bể. Giờ đầu chảy được $\frac{2}{8}$ bể, giờ thứ hai chảy vào được $\frac{2}{4}$ bể. Hỏi trung bình mỗi giờ vòi nước đó chảy vào được bao nhiêu phần của bể?

Phương pháp

Số phần bể trung bình mỗi giờ vòi chảy = số phần bể chảy trong 2 giờ : 2

Lời giải

Hai giờ vòi đó chảy được số phần bể là:

$$\frac{2}{8} + \frac{2}{4} = \frac{3}{4} \text{ (bể)}$$

Trung bình mỗi giờ vòi nước đó chảy vào được số phần của bể là:

$$\frac{3}{4} : 2 = \frac{3}{8} \text{ (bể)}$$

Đáp số: $\frac{3}{8}$ bể

Câu 4: Tính theo cách hợp lí:

$$(12 + 77 + 34 + 23 + 88 + 45 + 55 + 66) \times (45200 - 1808 \times 25)$$

Phương pháp

Áp dụng tính chất nhân với số 0

Lời giải

$$(12 + 77 + 34 + 23 + 88 + 45 + 55 + 66) \times (45200 - 1808 \times 25)$$

$$= (12 + 77 + 34 + 23 + 88 + 45 + 55 + 66) \times (45200 - 45200)$$

$$= (12 + 77 + 34 + 23 + 88 + 45 + 55 + 66) \times 0$$

$$= 0$$